

**QUY TRÌNH VẬN HÀNH HỒ CHỨA NƯỚC TÀ RỤC
XÃ CAM AN, TỈNH KHÁNH HÒA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Căn cứ pháp lý

Mọi hoạt động có liên quan đến quản lý khai thác và bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Tà Rục đều phải tuân thủ quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật sau:

- Luật Phòng chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;
- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;
- Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;
- Luật Khí tượng thủy văn ngày 23/11/2015;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Luật Phòng thủ dân sự ngày 20/6/2023;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;
- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020, Nghị định số 22/2023/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP của Chính phủ;
- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;
- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật Tài nguyên nước;

13. Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

14. Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

15. Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

16. Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

17. Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

18. Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

19. Thông tư số 13/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định kỹ thuật về quan trắc và cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc Khí tượng thủy văn đối với trạm Khí tượng thủy văn chuyên dùng;

20. Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/05/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

21. Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi;

22. Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

23. Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

24. Quyết định số 2427/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc kiện toàn Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Khánh Hòa;

25. Giấy phép khai thác nước mặt số 347/GP-BNNMT ngày 27/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

26. Các văn bản luật và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành có liên quan:

a) QCVN 04-05:2022/BNNPTNT: Công trình thủy lợi – các quy định chủ yếu về thiết kế;

b) QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng

nước mặt;

- c) TCVN 13615:2022: Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế;
- d) TCVN 10778:2024: Hồ chứa - Xác định các mực nước đặc trưng;
- e) TCVN 8216:2018: Tiêu chuẩn thiết kế đập đất đầm nén;
- g) TCVN 9147:2012: Công trình thủy lợi - Quy trình tính toán thủy lực đập tràn;
- h) TCVN 9151:2024: Công trình thủy lợi - Quy trình tính toán thủy lực cống dưới sâu;
- i) TCVN 8215:2021: Các quy định chủ yếu về thiết kế bố trí thiết bị quan trắc cụm công trình đầu mối;
- k) TCVN 13998:2024: Công trình thủy lợi – Hướng dẫn lập quy trình vận hành hồ chứa nước;
- l) TCVN 8414:2010: Công trình thủy lợi – Quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.

Điều 2. Nguyên tắc vận hành công trình

Việc quản lý vận hành hồ chứa nước Tà Rục (sau đây gọi tắt là hồ chứa) được thực hiện theo nguyên tắc như sau:

1. Đảm bảo an toàn công trình, không để mực nước hồ chứa nước Tà Rục vượt mực nước lũ kiểm tra ($P=0,2\%$) ở cao trình +57,66m (trừ trường hợp bất khả kháng).
2. Góp phần giảm lũ cho hạ du và đảm bảo an toàn cho khu vực hạ du hồ chứa khi xả lũ.
3. Đảm bảo nhu cầu sử dụng nước ở hạ du và dòng chảy tối thiểu hạ du hồ theo quy định tại Giấy phép khai thác nước mặt số 347/GP-BNNMT ngày 27/8/2025.
4. Việc vận hành công lấy nước, tràn xả lũ, phải tuân thủ Quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt cùng hồ sơ thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan.
5. Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước là cơ sở pháp lý để Tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa nước vận hành điều tiết hồ chứa nước hàng năm, đảm bảo công trình hoạt động an toàn, hiệu quả.
6. Khi xuất hiện các tình huống đặc biệt chưa được quy định trong Quy trình này, việc phòng, chống thiên tai và vận hành điều tiết của hồ phải tuân theo sự chỉ đạo, điều hành thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh.

Điều 3. Nhiệm vụ của hồ chứa nước Tà Rục

1. Nhiệm vụ theo thiết kế hồ:
 - a) Cấp nước cho diện tích 1683 ha đất canh tác nông nghiệp, trong đó lúa

(2 vụ) 400ha; màu 150 ha; mía 1133 ha.

b) Tạo nguồn nước sinh hoạt cho khoảng 40.000 người trong vùng sản xuất nông nghiệp của dự án.

c) Tạo nguồn nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp cho thị xã Tà Rục với lưu lượng 10.000 m³/ngày đêm.

d) Kết hợp giao thông nông thôn, du lịch, cải tạo môi trường sinh thái và nuôi trồng thủy sản.

2. Nhiệm vụ cấp nước theo Giấy phép khai thác nước mặt¹:

a) Cấp nước tưới cho nông nghiệp từ hồ với tổng diện tích là 651,7 ha (trong đó diện tích tưới được cấp trực tiếp từ hồ Tà Rục là 277,6ha và diện tích tưới do hồ Tà Rục tạo nguồn là 374,1ha).

b) Tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ và công nghiệp với lưu lượng là 25.000 m³/ngày đêm.

c) Xả dòng chảy tối thiểu $Q_{tt} = 0,028 \text{ m}^3/\text{s}$.

3. Nhiệm vụ của hồ Tà Rục sẽ được nghiên cứu rà soát, điều chỉnh và thực hiện theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ công trình hồ chứa nước Tà Rục (bao gồm việc cập nhật các nhiệm vụ cấp nước theo điều kiện khai thác thực tế; duy trì dòng chảy tối thiểu; phát triển điện mặt trời trong lòng hồ và vùng ảnh hưởng ngập của hồ chứa nước).

Điều 4. Thông số kỹ thuật chủ yếu

1. Tên công trình: Hồ chứa nước Tà Rục.

2. Địa điểm xây dựng: Xã Cam An, tỉnh Khánh Hòa.

3. Cấp công trình: Công trình có cấp thiết kế II (Theo QCVN 04-05:2022)

4. Thông số kỹ thuật chính:

a) Hồ chứa:

- Diện tích lưu vực của hồ là:	63,30 km ² .
- Mức nước chết (MNC):	+37,60 m.
- Mức nước dâng bình thường (MNDBT):	+55,50 m.
- Mức nước lũ thiết kế (MNLTk):	+56,40 m.
- Mức nước lũ kiểm tra (MNLKT):	+57,66 m.
- Dung tích ứng với mực nước chết:	2,82 x 10 ⁶ m ³ .
- Dung tích hữu ích:	20,66 x 10 ⁶ m ³ .
- Dung tích ứng với mực nước dâng bình thường:	23,48 x 10 ⁶ m ³ .

¹ Giấy phép khai thác nước mặt số 347/GP-BNNMT ngày 27/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Dung tích toàn bộ ứng với mực nước lũ thiết kế: $25,00 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- Chế độ điều chỉnh dòng chảy: Nhiều năm.

b) Đập chính:

- Kết cấu: Đập đất nhiều khối
- Cao trình đỉnh đập: +58,00 m.
- Chiều rộng đỉnh đập: 6,0 m.
- Chiều dài đỉnh đập: 950,0 m.
- Chiều cao đập lớn nhất: 31,84 m.

c) Tràn xả lũ:

- Hình thức tràn: Tràn thực dụng, cửa van cung.
- Kích thước khoang tràn: $n \times B \times H = 3 \times 8,0 \times 7,0\text{m}$.
- Cao trình ngưỡng tràn: +48,50 m.

d) Công lấy nước:

- Cao trình ngưỡng công: +35,00 m.
- Kích thước đường ống BTCT: $B \times H = 1,50 \times 2,00\text{m}$ và $2,50 \times 2,40\text{m}$
- Đường kính ống thép: $D = 1000\text{mm}$.
- Chiều dài ống thép: 136,0 m.
- Lưu lượng thiết kế: $1,70 \text{ m}^3/\text{s}$.

(Chi tiết thông số công trình xem Phụ lục I)

Điều 5. Các quy định về nhiệm vụ cấp nước

1. Hồ chứa nước Tà Rục có nhiệm vụ cấp nước được nêu tại khoản 2 Điều 3, nguyên tắc phân phối điều hòa lượng nước cấp theo thứ tự trên biểu đồ cấp nước, cụ thể:

Bảng 1: Tổng lượng nước yêu cầu hồ Tà Rục (Triệu m^3)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Tổng
Wsh+CN	0,774	0,699	0,774	0,749	0,774	0,750	0,774	0,774	0,749	0,774	0,749	0,774	9,11
Wtthiểu	0,075	0,068	0,075	0,073	0,075	0,073	0,075	0,075	0,073	0,075	0,073	0,075	0,89
W tưới	1,173	0,762	0,242	2,058	1,104	1,020	0,609	0,000	0,000	0,492	0,448	0,887	8,80
Wy/c	2,022	1,529	1,091	2,880	1,953	1,843	1,458	0,849	0,822	1,341	1,270	1,736	18,79

2. Nguyên tắc phân phối nước:

a) Trong trường hợp đủ nước: Cấp nước theo yêu cầu dùng nước tại khoản 1 Điều này.

b) Trong trường hợp thiếu nước: Ưu tiên cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, dòng chảy tối thiểu, nông nghiệp.

Điều 6. Thời gian các mùa trong năm, phân loại lũ và cấp báo động lũ

Các mùa trong năm tại hồ chứa nước Tà Rục được quy định như sau:

1. Mùa khô (kiệt): từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 8 hàng năm.
2. Mùa lũ (mưa): từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
3. Phân loại lũ hồ chứa nước Tà Rục được quy định như sau:

Lũ xuất hiện tại hồ Tà Rục khi lưu lượng nước đến hồ (Q đến) lớn hơn $10 \text{ m}^3/\text{s}$.

- a) Lũ nhỏ: $10 \text{ m}^3/\text{s} < Q \text{ đến} \leq 200 \text{ m}^3/\text{s}$ ($P > 70\%$).
- b) Lũ vừa: $100 \text{ m}^3/\text{s} < Q \text{ đến} \leq 400 \text{ m}^3/\text{s}$ ($70\% > P \geq 30\%$).
- c) Lũ lớn: $400 \text{ m}^3/\text{s} < Q \text{ đến} \leq 950 \text{ m}^3/\text{s}$ ($30\% > P \geq 70\%$).
- d) Lũ đặc biệt lớn: $950 \text{ m}^3/\text{s} < Q \text{ đến} \leq 1350 \text{ m}^3/\text{s}$ ($1,0\% > P \geq 0,2\%$).
- đ) Lũ lịch sử: $1450 \text{ m}^3/\text{s}$ ($P = 0,1\%$).

4. Quy định về cấp báo động:

- a) Báo động 1: Tổng lưu lượng xả qua tràn = $150 \text{ m}^3/\text{s}$.
- b) Báo động 2: Tổng lưu lượng xả qua tràn = $250 \text{ m}^3/\text{s}$.
- c) Báo động 3: Tổng lưu lượng xả qua tràn = $500 \text{ m}^3/\text{s}$.

(Khi tổng lưu lượng xả qua tràn lớn hơn $500 \text{ m}^3/\text{s}$ trên cấp báo động 3).

Điều 7. Quy định về vận hành cửa van tràn xả lũ

1. Các cửa van tràn xả lũ được đánh số 1, 2, 3 theo thứ tự từ trái sang phải (theo hướng nhìn từ thượng lưu). Việc vận hành đóng, mở cửa van tràn phải thực hiện theo nguyên tắc đồng thời hoặc đối xứng. Khi bắt đầu mở cửa van phải tiến hành mở từ cửa số 2 rồi đến hai bên; khi đóng thì tiến hành ngược lại (trừ trường hợp bất khả kháng).

2. Với mỗi cửa van đều áp dụng các chế độ mở theo trình tự từ thấp đến cao như sau: Độ mở tăng dần từ $a = 0,5\text{m}; 1,0\text{m}; 1,5\text{m}; 2,0\text{m}; 2,5\text{m}; 3,0\text{m}; 3,5\text{m}; 4,0\text{m}; 4,5\text{m}$ và mở hết; Trình tự mở các cửa van tràn xả lũ thực hiện theo Bảng 2, trình tự đóng thực hiện theo thứ tự ngược lại (ngoài ra, tùy theo diễn biến lũ thực tế, cho phép mở các cửa với độ mở khác nhau hoặc có độ mở nhỏ hơn quy định tại Bảng 2).

Bảng 2: Bảng thứ tự và độ mở cửa van tràn xả lũ

Độ mở (m)	Trình tự mở cửa van		
	Cửa van số 1	Cửa van số 2	Cửa van số 3
0,50	4	1	3
1,00	6	2	5
1,50	8	7	9
2,00	11	10	12

Độ mở (m)	Trình tự mở cửa van		
	Cửa van số 1	Cửa van số 2	Cửa van số 3
2,50	14	13	15
3,00	17	16	18
3,50	20	19	21
4,00	23	22	24
4,50	26	25	27
Mở hết	Mở hết (29)	Mở hết (28)	Mở hết (30)

3. Khi vận hành xả lũ phải ghi chép số liệu về thời gian bắt đầu, kết thúc, số cửa xả, độ mở cửa xả, lưu lượng xả, mực nước thượng lưu, hạ lưu tràn, tổng lưu lượng xả.

Chương II

VẬN HÀNH HỒ CHỨA NƯỚC TRONG MÙA LŨ

Điều 8. Quy định về chuẩn bị phòng chống lũ

1. Thời kỳ mùa lũ tại hồ Tà Rục được bắt đầu từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Phân loại lũ và cấp báo động lũ được quy định tại Điều 6.

2. Công tác chuẩn bị phòng chống lũ hàng năm được quy định như sau:

a) Hàng năm, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Khánh Hòa (sau đây gọi là Công ty) thực hiện các nội dung sau:

- Chủ động lập, rà soát, điều chỉnh, bổ sung Phương án ứng phó thiên tai đối với hồ chứa nước Tà Rục và:

- Chủ trì xây dựng quy chế phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Cam An và Ủy ban nhân dân phường Ba Ngòi trong quản lý, vận hành đảm bảo an toàn công trình, vùng hạ du và triển khai thực hiện có hiệu quả các phương án, các quy định liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Rà soát, xây dựng Quy chế phối hợp với Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa về việc cung cấp số liệu quan trắc Khí tượng thủy văn, bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai, thời tiết nguy hiểm để phục vụ công tác vận hành điều tiết.

b) Trước mùa mưa, lũ hàng năm Công ty có trách nhiệm:

- Hoàn thành công tác kiểm tra và sửa chữa các trang thiết bị, các hạng mục công trình trước ngày 15 tháng 8 để đảm bảo vận hành theo chế độ làm việc quy định.

- Lập Báo cáo hiện trạng an toàn công trình gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 7 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ

Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- Trường hợp phát sinh sự cố công trình không thể khắc phục xong trước ngày 31 tháng 8: Giám đốc Công ty phải có biện pháp xử lý phù hợp kịp thời và báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, chỉ đạo (đồng thời, thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Cam An và Ủy ban nhân dân phường Ba Ngòi để kịp thời phối hợp, ứng phó khi cần thiết).

c) Sau mùa mưa, lũ hàng năm hoặc ngay sau khi kết thúc đợt mưa, lũ lớn trên lưu vực, động đất mạnh tại khu vực hồ Tà Rục: Công ty phải tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng an toàn đập, hồ chứa, báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường khi có sự cố hư hỏng đột xuất; đồng thời phải thực hiện ngay biện pháp xử lý để bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước.

Điều 9. Quy định mực nước hồ cao nhất trong các tháng mùa lũ và mực nước đón lũ

1. Mực nước hồ cao nhất trong các tháng mùa lũ trong điều kiện thời tiết bình thường khi chưa xuất hiện lũ về hồ (lưu lượng đến hồ dưới $10 \text{ m}^3/\text{s}$) được quy định tại Bảng 3:

Bảng 3: Mực nước cao nhất của hồ trong các tháng mùa lũ

Thời gian (ngày/tháng)	30/9	31/10	30/11	31/12
Mực nước cao nhất (mét)	48,83	52,94	55,50	55,50

2. Mực nước đón lũ tạo dung tích phòng lũ được quy định tại Bảng 4:

Bảng 4: Mực nước đón lũ của hồ Tà Rục trong các tháng mùa lũ

Thời gian (tháng)	9	10	11	12
Thấp nhất (mét)	48,50	48,50	50,50	50,50
Cao nhất (mét)	48,50	50,50	52,50	53,50

Khi Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa dự báo có bão khẩn cấp, áp thấp nhiệt đới gần bờ hoặc tình thế thời tiết nguy hiểm có khả năng gây mưa lũ, hoặc xuất hiện các trận lũ trong vòng 24 đến 48 giờ tiếp theo, ảnh hưởng trực tiếp đến tỉnh Khánh Hòa và trên lưu vực hồ Tà Rục:

Giám đốc Công ty căn cứ bản tin dự báo và nhu cầu sử dụng nước để quyết định phương án vận hành điều tiết hạ thấp mực nước hồ tạo dung tích phòng lũ.

Trường hợp tổng lượng mưa lớn nhất trong 24 giờ trên lưu vực hồ dự báo đạt từ 200mm trở lên: Ưu tiên vận hành hạ mực nước hồ đến mực nước đón lũ thấp nhất.

3. Sau trận lũ, tùy theo tình hình thực tế và điều kiện nguồn nước đến hồ, Giám đốc Công ty quyết định vận hành tích nước hồ về giá trị quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Nguyên tắc vận hành điều tiết lũ

1. Đảm bảo vận hành an toàn cho công trình và vùng hạ du.
2. Trong quá trình vận hành phải thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến thời tiết, mưa lũ, mực nước hạ du công trình, mực nước hồ và lưu lượng đến hồ để vận hành cửa van tràn xả lũ phù hợp với tình hình thực tế và tuân thủ quy định về trình tự vận hành cửa van tràn tại xả trường hợp bất khả kháng).
3. Thực hiện vận hành hồ theo chỉ đạo, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trong các trường hợp được quy định (thay đổi chế độ vận hành, xả lũ khẩn cấp, quan trắc, giám sát, thông tin, cảnh báo).

Điều 11. Quy định về chế độ vận hành điều tiết lũ

1. Giám đốc Công ty căn cứ vào diễn biến tình hình khí tượng thủy văn, hiện trạng công trình đầu mối, vùng hạ du hồ chứa và Quy trình này để quyết định việc vận hành công trình xả lũ (lưu lượng xả lũ, số cửa, độ mở và thời gian mở...).
2. Trong mọi trường hợp vận hành bình thường từ thời điểm xuất hiện lũ về hồ (lưu lượng đến hồ lớn hơn $10\text{m}^3/\text{s}$) đến khi mực nước hồ đạt MNDBT (+55,50m), chỉ cho phép mở cửa van tràn để điều tiết với lưu lượng nhỏ hơn lưu lượng lũ đến hồ nhằm cắt giảm lũ, hạn chế ngập lụt vùng hạ du, trừ trường hợp vận hành tạo dung tích phòng lũ để ứng phó với đợt mưa, lũ tiếp theo khi có bản tin dự báo của Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa.
3. Khi mực nước hồ đạt MNDBT (+55,50m) và tiếp tục gia tăng:
 - a) Các cửa van tràn xả lũ phải được vận hành để điều tiết với lưu lượng bằng hoặc lớn hơn lưu lượng lũ đến hồ cho đến khi đạt trạng thái mở hoàn toàn (trừ trường hợp vận hành giảm lũ cho vùng hạ du được quy định tại khoản 4 Điều này).
 - b) Khi các cửa van tràn đã mở hoàn toàn mà mực nước hồ tiếp tục gia tăng: Thực hiện chế độ vận hành đảm bảo an toàn công trình quy định tại Điều 21 của Quy trình này.

4. Vận hành giảm lũ cho vùng hạ du công trình:

Trường hợp mực nước hồ cao hơn MNDBT (+55,50m) và thấp hơn MNLTK (+56,40m) đồng thời Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa có bản tin dự báo diễn biến mưa, lũ trên lưu vực hồ có xu hướng giảm (dự báo lượng mưa 24 giờ tiếp theo dưới 80mm và cường độ mưa dưới 50mm/3 giờ): Khi kết quả quan trắc mực nước và tính toán lưu lượng đến hồ thực tế ghi nhận lưu lượng lũ về hồ bắt đầu có xu hướng giảm (thời gian quan trắc tối thiểu 02 giờ, tần suất quan trắc 01 lần/giờ), Giám đốc Công ty quyết định vận hành xả lũ với lưu lượng xả nhỏ hơn lưu lượng lũ đến hồ để giảm lũ cho vùng hạ du, nhưng phải đảm bảo mực nước hồ không vượt quá cao trình MNLTK (+56,40m), báo cáo cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước khi thực hiện. Trong thời gian vận hành phải thường xuyên cập nhật tình

hình thời tiết, mực nước hạ du để điều chỉnh kích bản vận hành cho phù hợp.

5. Công ty có trách nhiệm:

a) Thông báo Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa, Ủy ban nhân dân xã Cam An, Ủy ban nhân dân phường Ba Ngòi về việc vận hành xả lũ theo quy định tại Chương VI của Quy trình này.

b) Trong quá trình vận hành xả lũ, Công ty phải thường xuyên báo cáo diễn biến trận lũ cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự xã Cam An, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự phường Ba Ngòi theo khoản 2 Điều 27 của Quy trình này.

Điều 12. Quy định vận hành tích nước hồ chứa

1. Thực hiện tích nước hồ theo Biểu đồ điều phối (Hình PL 7.1 – Phụ lục VII) theo nguyên tắc ưu tiên tích nước đến mực nước cao nhất quy định tại Bảng 3 đồng thời phải bảo đảm an toàn đập, an toàn vùng hạ du.

Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải nhỏ hơn hoặc bằng tung độ của "Đường phòng phá hoại"; lớn hơn hoặc bằng tung độ của "Đường hạn chế cấp nước" trên Biểu đồ điều phối.

2. Khi mực nước của hồ lớn hơn hoặc bằng tung độ "Đường hạn chế cấp nước" và nhỏ hơn tung độ "Đường phòng phá hoại" thì tiến hành cấp nước bình thường theo kế hoạch (Bảng 1).

3. Khi mực nước của hồ lớn hơn tung độ "Đường phòng phá hoại" trên Biểu đồ điều phối thì được phép cấp nước gia tăng theo kế hoạch.

4. Khi mực nước của hồ nằm trong vùng hạn chế cấp nước, thực hiện việc tích nước hồ trên cơ sở cấp nước hạn chế.

5. Khi mực nước hồ có khả năng vượt mực nước cao nhất các tháng mùa lũ quy định tại Bảng 3 thì mở cửa van tràn xả lũ để điều tiết với lưu lượng xả bằng lưu lượng nước đến hồ, giữ mực nước hồ không vượt quá mực nước quy định tại Bảng 3 (trừ trường hợp bất khả kháng).

6. Trong quá trình tích nước cuối mùa lũ theo khoản 1 Điều này, Công ty có trách nhiệm thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, mưa, lũ; kịp thời điều chỉnh chế độ vận hành theo Quy trình này hoặc theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền khi xuất hiện tình huống bất thường hoặc có dự báo bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn có khả năng ảnh hưởng đến an toàn công trình, vùng hạ du và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan có liên quan theo quy định.

Chương III

VẬN HÀNH HỒ CHỨA NƯỚC TRONG MÙA KIẾT

Điều 13. Quy định vận hành trong mùa kiệt

1. Nguyên tắc chung: Chế độ cấp nước trong mùa kiệt phải đáp ứng nhu cầu dùng nước, trong đó ưu tiên đảm bảo nước cấp cho sinh hoạt, công nghiệp, dòng chảy tối thiểu, nông nghiệp.

2. Trong quá trình vận hành điều tiết: Công ty căn cứ lưu lượng nước đến hồ, mực nước hồ và Biểu đồ điều phối (Bảng PL 7.1 và Hình PL 7.1) để quyết định lưu lượng cấp nước, thời gian cấp nước phù hợp với nhu cầu sử dụng nước.

Điều 14. Quy định thời kỳ mùa kiệt, mực nước thấp nhất trong mùa kiệt

1. Thời kỳ mùa kiệt tại hồ Tà Rục được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 08 hàng năm.

2. Mực nước thấp nhất của hồ trong các tháng mùa kiệt

Bảng 5: Mực nước thấp nhất các tháng mùa khô

Thời gian (ngày/ tháng)	31/01	28/02	31/03	30/04	31/05	30/06	31/07	31/08
Mực nước thấp nhất (m)	47,40	46,15	45,19	42,36	40,29	38,80	37,60	37,60

Điều 15. Quy định về dòng chảy tối thiểu

1. Lưu lượng dòng chảy tối thiểu đảm bảo xả thường xuyên về hạ du là $Q_{tt}=0,028 \text{ m}^3/\text{s}^2$.

2. Khi Ủy ban nhân dân tỉnh có yêu cầu cấp nước gia tăng ở hạ du công trình, Công ty phải điều tiết bổ sung nước về hạ du theo yêu cầu trong trường hợp nguồn nước đảm bảo đáp ứng (gia tăng cấp nước qua cống xả dòng chảy tối thiểu, trừ trường hợp bất khả kháng).

Điều 16. Chế độ cấp nước bình thường (vận hành cống lấy nước)

1. Vận hành cống lấy nước với lưu lượng thiết kế: Việc vận hành thực hiện đảm bảo theo nhu cầu dùng nước tại Bảng 1, lưu lượng lớn nhất qua cống với $Q_{tk} = 1,70 \text{ m}^3/\text{s}$.

2. Vận hành cống lấy nước phải tuân thủ Quy trình này và Quy trình bảo trì công trình, bộ phận công trình, thiết bị được lập, phê duyệt theo quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan.

3. Khi mực nước hồ lớn hơn tung độ của “Đường hạn chế cấp nước” và nhỏ hơn tung độ của “Đường phòng phá hoại” trên Biểu đồ điều phối thì tiến

² Giấy phép khai thác nước mặt số 347/GP-BNNMT ngày 27/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

hành vận hành công lấy nước để cấp nước bình thường theo kế hoạch (Bảng 1).

4. Khi mực nước hồ cao hơn tung độ của “Đường phòng phá hoại” trên Biểu đồ điều phối thì có thể gia tăng cấp nước.

5. Khi vận hành công lấy nước phải ghi chép số liệu về thời gian đóng mở cống, độ mở cống, mực nước thượng, hạ lưu đập, lưu lượng qua cống.

Điều 17. Tính toán, dự báo mực nước hồ và dòng chảy kiệt đến hồ

Vào cuối mùa lũ hàng năm (31 tháng 12), căn cứ lượng nước trữ trong hồ, bản tin nhận định xu thế diễn biến thời tiết các tháng mùa kiệt của Cục Khí tượng thủy văn (hoặc Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa), Công ty phải tính toán, dự báo mực nước hồ và dòng chảy đến hồ từng tháng; Lập kế hoạch cấp nước cho nhu cầu dùng nước của năm tiếp theo.

Điều 18. Lập kế hoạch và chế độ cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn tung độ đường hạn chế cấp nước và cao hơn mực nước chết (trường hợp hạn hán, thiếu nước)

1. Khi mực nước hồ nhỏ hơn tung độ của "Đường hạn chế cấp nước" và cao hơn mực nước chết (+37,60m): Công ty lập kế hoạch cấp nước luân phiên hoặc giảm mức độ cấp nước và thông báo cho các đơn vị dùng nước phối hợp thực hiện nhằm hạn chế xảy ra thiếu nước và giảm thiệt hại cho các đối tượng hưởng lợi theo thứ tự ưu tiên cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, dòng chảy tối thiểu, nông nghiệp; đồng thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, giám sát.

2. Các giải pháp hạn chế ảnh hưởng do thiếu nước: Phân chia đối tượng sử dụng nước hợp lý, tập trung cấp nước duy trì ở mức tối thiểu đối với một số khu vực ưu tiên dùng nước; áp dụng các hình thức cấp nước luân phiên theo phân vùng, đối tượng sử dụng nước.

Điều 19. Quy định về sử dụng dung tích chết của hồ chứa nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước

Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, yêu cầu phải sử dụng phần dung tích dưới mực nước chết (+37,60m) của hồ:

1. Công ty phải lập phương án sử dụng dung tích chết, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận trước khi thực hiện.

2. Việc sử dụng dung tích chết của hồ phải thực hiện theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và nhu cầu sử dụng nước thiết yếu ở hạ du³.

3. Phương án sử dụng dung tích chết phải nêu cụ thể các nội dung:

³ Theo Điều 26, Điều 27 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Điều 36 Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15.

a) Đánh giá hiện trạng nguồn nước: Lượng nước còn lại trong hồ có thể sử dụng, dự báo điều kiện nguồn nước đến trong thời gian tiếp theo.

b) Nhu cầu sử dụng nước và đối tượng được ưu tiên cấp nước từ dung tích chết.

c) Kế hoạch vận hành và giải pháp điều tiết nước, sử dụng nước: Lịch trình cấp nước cho từng đơn vị sử dụng nước, mức độ cấp nước, hình thức cấp nước (cấp nước tiết kiệm, cấp nước luân phiên,...).

d) Giải pháp kỹ thuật sử dụng dung tích chết: Xác định phần dung tích chết có thể tự chảy qua cống lấy nước, phần dung tích chết dưới cao trình ngưỡng cống phải thực hiện các biện pháp khác để sử dụng (bơm dã chiến, xả rãnh dẫn dòng,...).

đ) Khái toán kinh phí và đề xuất nguồn vốn thực hiện các biện pháp sử dụng dung tích chết để phòng, chống hạn hán, thiếu nước.

Điều 20. Trường hợp đặc biệt trong mùa kiệt

Khi Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa có tin dự báo bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc mưa lớn ảnh hưởng đến hồ chứa nước Tà Rục xảy ra trong mùa kiệt:

1. Công ty báo cáo ngay Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để quyết định chế độ vận hành, quan trắc tương tự vận hành trong mùa lũ (quy định tại Chương II của Quy trình này), ngưng vận hành cấp nước tưới.

2. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa, lũ để báo cáo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, chỉ đạo các nội dung quy định tại Điều 23 của Quy trình này trong trường hợp dự báo xảy ra mưa, lũ trên lưu vực hồ vượt tần suất thiết kế.

Chương IV

VẬN HÀNH HỒ CHỨA NƯỚC TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

Điều 21. Chế độ vận hành xả lũ đảm bảo an toàn công trình

1. Khi mực nước hồ đã vượt MNDBT (+55,50m) và toàn bộ cửa van của tràn xả lũ đã mở hoàn toàn mà mực nước hồ vẫn tiếp tục gia tăng:

Công ty phải báo cáo Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Cam An, Ủy ban nhân dân phường Ba Ngòi về diễn biến trận lũ để theo dõi, phối hợp trong trường hợp cần thiết. Đồng thời Công ty chuẩn bị sẵn sàng phương tiện, vật tư, trang bị, nhân lực theo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đã duyệt.

2. Khi mực nước hồ đạt MNLTk (+56,40m) và toàn bộ cửa van của tràn xả lũ đã mở hoàn toàn mà mực nước hồ vẫn tiếp tục gia tăng, Công ty phải thực

hiện các nội dung sau:

a) Báo cáo khẩn cấp Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước và vùng hạ du, quyết định biện pháp xử lý sự cố khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước; quyết định, chỉ đạo thực hiện phương án di dời khẩn cấp dân cư vùng hạ du hồ chứa, đề phòng sự cố vỡ đập.

b) Thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Cam An, Ủy ban nhân dân phường Ba Ngòi để triển khai tham gia hỗ trợ bảo vệ đập và đảm bảo an toàn vùng hạ du, ứng phó tình huống khẩn cấp, di dời dân cư khu vực hạ du.

c) Thực hiện phương án ứng phó khẩn cấp, đề phòng sự cố vỡ đập theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 22. Vận hành trong trường hợp đặc biệt (Khi công trình có nguy cơ xảy ra sự cố hoặc xảy ra sự cố)

1. Khi công trình đầu mối của hồ chứa (đập đất, tràn xả lũ) có dấu hiệu xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình, Công ty phải chủ động thực hiện các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố tại chỗ, đồng thời báo cáo Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cấp có thẩm quyền chỉ đạo, quyết định các nội dung sau:

a) Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh quyết định phương án vận hành hạ mực nước hồ đến mức đảm bảo an toàn cho các công trình đầu mối (Xả lũ khẩn cấp).

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biện pháp xử lý khẩn cấp, chỉ đạo công tác bảo đảm an toàn cho công trình và vùng hạ du.

c) Trường hợp tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia để được hỗ trợ ứng phó.

2. Trường hợp do tình huống bất khả kháng không thể liên lạc với cơ quan có thẩm quyền, Giám đốc Công ty chủ động tổ chức thực hiện ngay các biện pháp vận hành theo Quy trình này và Phương án ứng phó tình huống khẩn cấp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm bảo đảm an toàn công trình; đồng thời tổ chức cảnh báo, thông báo cho vùng hạ du bằng các phương thức sẵn có và báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường khi điều kiện thông tin liên lạc được khôi phục.

3. Khi cống lấy nước xảy ra sự cố không vận hành được, cần phải khắc phục để đảm bảo cung cấp nước cho các đơn vị sử dụng nước:

a) Công ty phải triển khai các biện pháp khắc phục sự cố tạm thời (điều chỉnh kế hoạch cấp nước, bố trí máy bơm, mở đường cấp nước tạm thời), thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Cam An, Ủy ban nhân dân phường Ba Ngòi và các đơn vị liên quan để phối hợp trong việc sử dụng nước.

b) Trong trường hợp việc khắc phục sự cố vượt khả năng của Công ty,

Giám đốc Công ty báo cáo hiện trạng sự cố, đề xuất giải pháp khắc phục cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 23. Vận hành khi xảy ra các trường hợp mưa, lũ lớn vượt tần suất thiết kế, động đất trên lưu vực hồ chứa; sạt trượt lớn trong lòng hồ chứa và các tác động khác gây mất an toàn cho đập; việc vận hành xả nước có nguy cơ mất an toàn cho người và tài sản vùng hạ du đập

1. Giám đốc Công ty triển khai thực hiện các biện pháp theo Phương án ứng phó tình huống khẩn cấp, đề phòng sự cố vỡ đập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự tỉnh và Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không thể liên lạc với cơ quan có thẩm quyền do tình huống bất khả kháng, Giám đốc Công ty tiếp tục vận hành theo Quy trình này và Phương án ứng phó tình huống khẩn cấp đã được phê duyệt; đồng thời tổ chức cảnh báo, thông báo cho vùng hạ du và báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường khi điều kiện thông tin liên lạc được khôi phục.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định vận hành hồ chứa, biện pháp xử lý sự cố, đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước.

3. Công ty thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Cam An, Ủy ban nhân dân phường Ba Ngòi, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự xã Cam An, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự phường Ba ngòi để sẵn sàng phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố khi cần thiết.

4. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thủ tướng chính phủ, Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia để được hỗ trợ ứng phó.

Điều 24. Quy định phương thức, chế độ thông báo, báo cáo, hiệu lệnh thông báo xả lũ trong trường hợp khẩn cấp

Phương thức, chế độ thông báo, báo cáo, hiệu lệnh thông báo điều tiết lũ qua tràn trong trường hợp khẩn cấp được quy định tại Điều 32, Điều 33.

Điều 25. Biện pháp hỗ trợ, bảo đảm an toàn đập và an toàn hạ du trong trường hợp khẩn cấp

Biện pháp hỗ trợ, đảm bảo an toàn đập và an toàn hạ du trong trường hợp khẩn cấp được xây dựng cụ thể chi tiết tại Phương án ứng phó thiên tai và Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa nước Tà Rục.

Chương V

QUAN TRẮC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN GIÁM SÁT KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 26. Quy định các trạm, điểm đo các yếu tố Khí tượng thủy văn chuyên dùng

Thành phần hệ thống quan trắc các yếu tố Khí tượng thủy văn chuyên dùng đối với công trình hồ chứa nước Tà Rục như sau:

- Trạm đo mưa: 01 trạm đo mưa trên lưu vực; 01 trạm đo mưa tại đầu mỗi hồ chứa nước Tà Rục.

- Trạm đo mực nước: 01 trạm đo mực nước thượng lưu đập; 01 trạm đo mực nước hạ lưu tràn xả lũ.

- Trạm quan trắc vận hành công trình: 01 trạm đo độ mở cho 3 cửa tràn xả lũ; 01 trạm đo độ mở cống.

Điều 27. Quan trắc khí tượng, thủy văn

1. Yếu tố quan trắc.

a) Quan trắc lượng mưa trên lưu vực.

b) Quan trắc mực nước tại thượng lưu, hạ lưu đập.

c) Tính toán lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả.

d) Dự báo lưu lượng đến hồ, khả năng gia tăng mực nước hồ chứa.

2. Chế độ quan trắc

a) Mùa kiệt: Quan trắc 2 lần/ngày vào lúc 07 giờ, 19 giờ.

b) Mùa lũ:

- Trong điều kiện thời tiết bình thường, khi chưa xuất hiện tình huống thời tiết có khả năng gây mưa lũ: Quan trắc 04 lần/ngày vào các thời điểm 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ và 19 giờ.

- Trong trường hợp vận hành tràn xả lũ mà mực nước hồ thấp hơn MNLTk (+56,40m): Quan trắc tối thiểu 01 lần/giờ.

- Trong trường hợp vận hành tràn xả lũ mà mực nước hồ cao hơn MNLTk (+56,40m): Quan trắc tối thiểu 04 lần/giờ.

Bảng 6: Thông số, các yếu tố và thời gian quan trắc trong mùa lũ

Tên thông số, đối tượng quan trắc, tính toán theo mực nước hồ (MNH)	Thời hạn quan trắc (số giờ/ lần)					
	Lưu lượng vào hồ	Lưu lượng xả qua tràn	Cao trình mực nước hồ	Cao trình mực nước hạ lưu đập tràn	Dự báo nước đến hồ	Tình trạng công trình
MNH < 55,50 m	6	6	6	6	24	12
Xả lũ và MNH < 56,40 m	1	1	1	1	6	6
MNH ≥ 56,40 m	0,25	0,25	0,25	0,25	1	4

Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường có yêu cầu thực hiện quan trắc với tần suất khác quy định tại Bảng 6, Công ty có trách nhiệm thực hiện theo yêu cầu, đồng thời vẫn phải đảm bảo quan trắc đầy đủ các mốc thời gian được quy định tại Bảng 6.

3. Chế độ dự báo

a) Mùa kiệt: Tổ chức dự báo lưu lượng nước đến hồ, mực nước hồ cho tháng tiếp theo vào ngày 30 hàng tháng.

b) Mùa lũ: Khi Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa có bản tin dự báo có mưa, lũ hoặc xuất hiện lũ trên lưu vực và vùng hạ du hồ, Công ty phải thực hiện chế độ quan trắc, dự báo hàng ngày và duy trì cho đến khi kết thúc đợt lũ như sau:

- Thu thập bản tin dự báo của Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa về dự báo, cảnh báo thời tiết nguy hiểm gây mưa, lũ lớn; dự báo, cảnh báo lũ, lũ khẩn cấp tại khu vực Khánh Hòa.

- Tổ chức quan trắc lượng mưa theo quy định; quan trắc mực nước hồ, lưu lượng đến hồ, lưu lượng xả qua đập tràn.

- Khi xuất hiện lũ, Công ty phải phân tích số liệu quan trắc mực nước hồ theo từng giờ, xác định sơ bộ lưu lượng nước đến hồ theo từng thời đoạn quan trắc (tối thiểu 1 lần/giờ hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường).

Điều 28. Quy định chế độ báo cáo, sử dụng và lưu trữ tài liệu khí tượng thủy văn

1. Trong điều kiện bình thường: Cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc Khí tượng thủy văn cho Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự xã Cam An, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự phường Ba Ngòi và cập nhật lên trang thông tin điện tử thuyloivietnam.vn theo quy định.

2. Trong tình huống khẩn cấp: Thực hiện theo khoản 1 Điều này, đồng thời, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp cung cấp cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

3. Công ty có trách nhiệm lưu trữ số liệu quan trắc khí tượng thủy văn dưới dạng File mềm trên máy tính và hồ sơ giấy; hàng năm tập hợp báo cáo gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục Khí tượng thủy văn (Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa).

Văn bản gốc phải được gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi và lưu trữ hồ sơ quản lý.

4. Phương thức cung cấp thông tin, báo cáo:

a) Công ty có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và cập nhật lên trang thông tin điện tử thuyloivietnam.vn theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Việc cung cấp thông tin, báo cáo được thực hiện theo một trong các hình thức sau: Gửi trực tiếp, bằng fax, Email, bằng mạng internet, qua điện thoại, bằng máy thông tin vô tuyến điện hoặc các hình thức khác.

Điều 29. Quy định kiểm tra định kỳ chất lượng nước

1. Chất lượng nước hồ phải đạt QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

2. Tần suất, thông số quan trắc chất lượng nước theo quy định hiện hành và phải báo cáo, thông báo kết quả quan trắc cho các cơ quan, đơn vị liên quan theo quy định hoặc (khi có yêu cầu).

3. Khi chất lượng nước hồ bị ô nhiễm, không đảm bảo theo quy định hiện hành, Công ty phải báo cáo, thông báo cho các cơ quan, đơn vị liên quan để tạm dừng việc cung cấp nước. Đồng thời phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp xử lý.

Điều 30. Chế độ kiểm tra định kỳ các thiết bị, dụng cụ quan trắc khí tượng thủy văn

Quy định chế độ kiểm tra định kỳ các thiết bị, dụng cụ quan trắc Khí tượng thủy văn thực hiện theo quy định theo Luật Khí tượng thủy văn, các nghị định, thông tư, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cụ thể:

1. Kiểm tra định kỳ:

Kiểm tra định kỳ thực hiện 6 tháng 1 lần; quá trình kiểm tra phải tuân thủ đúng quy trình, kết quả kiểm tra phải được lập biên bản, lưu trữ hồ sơ và tổng hợp báo cáo theo quy định.

2. Kiểm tra đột xuất:

Thực hiện kiểm tra đột xuất khi hệ thống hoạt động không bình thường hoặc không hoạt động; kết quả kiểm tra phải lập biên bản lưu hồ sơ và báo cáo.

3. Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị, dụng cụ quan trắc khí tượng thủy văn:

Các thiết bị dụng cụ quan trắc khí tượng thủy văn phải được kiểm định, hiệu chuẩn bởi cơ quan chuyên môn theo quy định hiện hành.

Điều 31. Giám sát vận hành, khai thác tài nguyên nước

1. Thông số và hình thức giám sát khai thác tài nguyên nước như sau⁴:

a) Thông số giám sát bao gồm: Mức nước hồ, lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu, lưu lượng khai thác, lưu lượng xả qua tràn, lưu lượng đến hồ; chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có).

b) Hình thức giám sát: Thực hiện quan trắc hoặc tính toán để giám sát định kỳ đối với các thông số quy định ở điểm a khoản này.

2. Ngoài ra các công tác quan trắc khác như thăm, chuyển vị đập,... phải tuân thủ đầy đủ theo quy định của quy trình quản lý khai thác công trình đã được ban hành và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

3. Định kỳ hàng năm (trước ngày 30 tháng 01) Công ty báo cáo hoạt động

⁴ Theo khoản 38 Điều 1 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ

khai thác, sử dụng tài nguyên nước của hồ chứa nước Tà Rục trong năm trước và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục Quản lý tài nguyên nước theo quy định.

Chương VI

THÔNG TIN, CẢNH BÁO TRONG VIỆC VẬN HÀNH XẢ LŨ

Điều 32. Thông báo khi vận hành xả lũ

1. Công ty phải thông báo tình hình vận hành xả lũ (điều tiết nước qua tràn) đến Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa, Ủy ban nhân dân xã Cam An, Ủy ban nhân dân phường Ba Ngòi để phổ biến đến nhân dân vùng hạ du và các cơ quan liên quan về việc xả lũ, đảm bảo an toàn cho người, tài sản khi xả lũ.

2. Thời điểm thông báo kế hoạch vận hành xả lũ:

a) Trong điều kiện công trình vận hành bình thường: Công ty phải thông báo trước khi vận hành mở cửa van tràn đầu tiên để điều tiết lũ tối thiểu 06 giờ (trừ trường hợp bất khả kháng).

b) Trong quá trình vận hành xả lũ: Trường hợp cần phải điều chỉnh tăng lưu lượng xả lũ so với kế hoạch đã thông báo tại điểm a khoản này, Công ty phải thông báo trước khi vận hành cửa tràn để tăng lưu lượng xả tối thiểu 02 giờ (trừ trường hợp bất khả kháng).

c) Trong tình huống khẩn cấp: Công ty phải thông báo ngay khi phát hiện sự cố có khả năng gây mất an toàn công trình (trừ trường hợp bất khả kháng).

d) Trong trường hợp mất điện, gián đoạn hệ thống thông tin liên lạc hoặc mất sóng viễn thông, Công ty, Ủy ban nhân dân xã Cam An, Ủy ban nhân dân phường Ba Ngòi phải chủ động sử dụng các phương thức truyền tin dự phòng như bộ đàm, hệ thống cảnh báo sẵn có trên địa bàn (Keng, loa pin cầm tay), phương tiện thông tin lưu động và các phương tiện thông tin khác nhằm bảo đảm duy trì thông tin chỉ đạo, điều hành vận hành hồ chứa và cảnh báo cho vùng hạ du.

3. Nội dung thông báo phải nêu cụ thể lý do xả lũ, mực nước hồ, dự kiến thời điểm bắt đầu mở cửa xả, thời điểm kết thúc xả, lưu lượng xả.

4. Hình thức thông báo: Bảng văn bản thông thường hoặc hệ thống quản lý văn bản điện tử, cùng với fax, Email hoặc trực tiếp qua điện thoại (gọi điện hoặc tin nhắn SMS).

Điều 33. Cảnh báo khi vận hành xả lũ và trường hợp khẩn cấp

1. Khi vận hành xả lũ, Công ty phải sử dụng các phương tiện thông tin sẵn có như điện thoại, nhóm Zalo phòng chống thiên tai, loa phóng thanh hoặc còi hú... Trong trường hợp mất điện hoặc mất sóng viễn thông: Sử dụng còi hú hoặc keng, pháo hiệu, loa cầm tay, hệ thống thông tin vô tuyến của lực lượng quân đội hoặc công an... để truyền tin, cảnh báo cho chính quyền và người dân phía vùng hạ du.

2. Chế độ cảnh báo khi xả lũ:

- a) Khi đập tràn ở trạng thái đóng hoàn toàn:
- 30 phút trước khi mở tràn xả lũ, kéo 02 hồi còi dài 20 giây, cách nhau 10 giây.
 - 10 phút trước khi mở tràn xả lũ, kéo 01 hồi còi dài 20 giây.
- b) Hiệu lệnh xả lũ ứng với báo động cấp 1 (lưu lượng qua tràn đạt 150 m³/s): Kéo 3 hồi còi mỗi hồi dài 20 giây, cách nhau 10 giây; thời gian thực hiện trước khi vận hành cửa van tràn đạt độ mở ứng với lưu lượng báo động tối thiểu 10 phút.
- c) Hiệu lệnh xả lũ ứng với báo động cấp 2 (lưu lượng qua tràn đạt 250 m³/s): Kéo 4 hồi còi, mỗi hồi dài 20 giây, cách nhau 10 giây; thời gian thực hiện trước khi vận hành cửa van tràn đạt độ mở ứng với lưu lượng báo động tối thiểu 10 phút. Đây là hiệu lệnh cảnh báo lũ để chính quyền địa phương thực hiện các biện pháp bảo vệ tính mạng và tài sản nhân dân vùng hạ du đập dọc theo tuyến thoát lũ.
- d) Hiệu lệnh xả lũ ứng với báo động cấp 3 (lưu lượng qua tràn đạt 500 m³/s): Kéo 5 hồi còi, mỗi hồi dài 20 giây, cách nhau 10 giây; thời gian thực hiện trước khi vận hành cửa van tràn đạt độ mở ứng với lưu lượng báo động tối thiểu 10 phút. Đây là hiệu lệnh cảnh báo lũ lớn để chuẩn bị phương án di dời con người và tài sản vùng hạ du đập.
- đ) Hiệu lệnh xả lũ ứng với trường hợp khẩn cấp (mức nước hồ vượt qua đỉnh đập, hoặc có hiện tượng vỡ đập, hoặc lưu lượng qua tràn đạt lưu lượng thiết kế 798 m³/s): Kéo 6 hồi còi, mỗi hồi dài 20 giây, cách nhau 10 giây; thời gian thực hiện trước khi vận hành cửa van tràn đạt độ mở ứng với lưu lượng báo động tối thiểu 10 phút. Đây là hiệu lệnh cảnh báo lũ để thực hiện phương án di dời con người và tài sản vùng hạ du đập.
- e) Khi kết thúc xả lũ thì kéo 1 hồi còi dài 60 giây.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 34. Trách nhiệm của Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Khánh Hòa

1. Thực hiện và tổ chức, chỉ đạo đội ngũ nhân viên Công ty thực hiện nghiêm chỉnh vận hành công trình theo đúng Quy trình này và theo quy định pháp luật hiện hành về Thủy lợi; Tài nguyên nước; Phòng, chống thiên tai... đảm bảo an toàn cho công trình, vùng hạ du và đáp ứng các nhu cầu dùng nước.

2. Trách nhiệm thực hiện lệnh vận hành điều tiết hồ chứa nước Tà Rục như sau:

- a) Thực hiện lệnh chỉ đạo, vận hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh và của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Quy trình này.

b) Trường hợp xảy ra tình huống bất thường, không thể thực hiện được theo đúng lệnh vận hành, phải báo cáo ngay với người ra lệnh vận hành.

c) Trường hợp tình huống bất khả kháng mà hệ thống thông tin liên lạc bị gián đoạn dẫn đến: Không thể liên lạc với người có thẩm quyền để thông báo tình huống nguy hiểm, sự cố công trình để có ý kiến chỉ đạo theo thẩm quyền hoặc không nhận được lệnh vận hành của người có thẩm quyền, Giám đốc Công ty tổ chức thực hiện ngay các biện pháp vận hành theo Quy trình này và Phương án ứng phó tình huống khẩn cấp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm bảo đảm an toàn công trình; đồng thời tổ chức cảnh báo vùng hạ du và báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường khi điều kiện thông tin liên lạc được khôi phục.

3. Thành lập Ban Chỉ huy phòng, chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai hồ chứa nước Tà Rục, cơ cấu thành phần của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai do Giám đốc Công ty quyết định.

4. Chỉ đạo, đơn đốc công tác lưu trữ nhật ký vận hành công trình hồ Tà Rục; Tổ chức xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về công tác vận hành hồ chứa và công trình; bảo đảm dữ liệu được quản lý thống nhất, kết nối và chia sẻ với cơ sở dữ liệu chuyên ngành về thủy lợi, an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định.

5. Định kỳ 5 năm phải tổ chức rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy trình vận hành, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường. Tổ chức rà soát, điều chỉnh Quy trình vận hành, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Đăng tải Quy trình vận hành được phê duyệt trên trang thông tin điện tử của Công ty.

7. Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, phải lập Báo cáo hiện trạng an toàn công trình gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, để theo dõi, quản lý theo quy định.

8. Sau mùa lũ hoặc sau mỗi trận lũ, hoặc ngay sau khi có mưa, lũ lớn trên lưu vực, hoặc sau khi xảy ra động đất mạnh tại khu vực công trình phải tổ chức triển khai ngay các công tác sau:

a) Kiểm tra, đánh giá tình trạng ổn định, an toàn của công trình, thiết bị bao gồm cả ảnh hưởng xói lở ở vùng hạ du hồ.

b) Sửa chữa những hư hỏng nguy hiểm có nguy cơ ảnh hưởng đến sự ổn định, an toàn công trình và thiết bị (nếu có).

c) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện những công tác trên.

9. Hàng năm chủ động rà soát, bổ sung, điều chỉnh phương án ứng phó thiên tai đối với hồ chứa nước Tà Rục. Đồng thời chủ trì xây dựng quy chế phối

hợp với chính quyền các địa phương có liên quan để quản lý, vận hành đảm bảo an toàn công trình và triển khai thực hiện có hiệu quả các phương án và các quy định liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Chịu trách nhiệm về công tác phòng, chống thiên tai cho công trình và vùng hạ du hồ chứa, cụ thể:

a) Tổ chức quan trắc, thu thập, theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến Khí tượng thủy văn; thực hiện chế độ quan trắc, dự báo và cung cấp số liệu thông tin, báo cáo cho các cơ quan, đơn vị liên quan.

b) Tổ chức kiểm tra thường xuyên tình trạng công trình, thiết bị, tình hình sạt lở vùng hồ và có các biện pháp khắc phục kịp thời các hư hỏng để đảm bảo tình trạng, độ tin cậy làm việc bình thường, an toàn của công trình và thiết bị.

c) Huy động lực lượng của đơn vị để tổ chức trực vận hành công trình, sẵn sàng triển khai công tác xử lý, khắc phục sự cố khi cần thiết.

11. Tổ chức việc kiểm tra, đánh giá toàn bộ thiết bị, công trình và nhân sự, theo quy định của Phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt hàng năm, Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp.

12. Trong quá trình vận hành công trình, nếu phát hiện có nguy cơ xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình đầu mối, đòi hỏi phải xử lý, khắc phục ngay thì Giám đốc Công ty có trách nhiệm:

a) Tổ chức, chỉ đạo triển khai phương án xử lý khi phát hiện sự cố, đồng thời báo cáo, đề xuất phương án xử lý sự cố với Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc đảm bảo an toàn công trình, quyết định biện pháp xử lý, ứng phó các sự cố khẩn cấp.

b) Thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Cam An, Ủy ban nhân dân phường Ba Ngòi, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự xã Cam An, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự phường Ba Ngòi sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ và kịp thời triển khai kế hoạch ứng phó bảo vệ đập và vùng hạ du.

Điều 35. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường Khánh Hòa

1. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy trình; trực tiếp giải quyết hoặc kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết các nội dung thuộc thẩm quyền quy định tại Quy trình này và những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Quy trình.

2. Kịp thời báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp phát hiện những hành vi vi phạm quy định tại Quy trình này.

3. Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Quy trình theo thẩm quyền.

4. Trường hợp xảy ra hạn hán thiếu nước nghiêm trọng, hoặc có yêu cầu bất thường về sử dụng nước tại hạ du: Chủ trì lập kế hoạch, phương án điều tiết

cấp nước cho hạ du, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Theo dõi dự báo khí tượng thủy văn, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh quyết định phương án, giải pháp ứng phó trong tình huống khẩn cấp, chỉ đạo đảm bảo an toàn, quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp đối với đập, hồ Tà Rục.

6. Báo cáo kết quả tổng hợp thực hiện quy trình vận hành hồ chứa Tà Rục, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 36. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa

1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa nước Tà Rục (Điều 42).

b) Công bố Quy trình này trên cổng thông tin điện tử (hoặc trang thông tin điện tử) của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy trình này.

b) Quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp, đảm bảo an toàn đập, hồ Tà Rục theo quy định tại khoản 2 Điều 15; Điều 19; khoản 2 Điều 20; khoản 2 Điều 21; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 22; khoản 2, khoản 4 Điều 23 của Quy trình này.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các xã Cam An, phường Ba Ngòi và các đơn vị liên quan triển khai công tác ứng phó với tình huống khẩn cấp, kịp thời huy động lực lượng tham gia ứng cứu, bảo vệ công trình đầu mối nhằm bảo đảm an toàn công trình đập, hồ Tà Rục và vùng hạ du;

d) Xử lý các vi phạm liên quan đến Quy trình vận hành hồ chứa nước Tà Rục.

đ) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tình huống khẩn cấp xảy ra tại hồ chứa nước Tà Rục vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh.

3. Các lệnh, nội dung chỉ đạo, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc vận hành hồ chứa nước Tà Rục quy định tại khoản 2 Điều này phải thực hiện bằng văn bản thông thường hoặc hệ thống quản lý văn bản điện tử, cùng với fax, Email hoặc trực tiếp qua điện thoại, sau đó văn bản gốc phải được lưu hồ sơ quản lý.

Điều 37. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Khánh Hòa, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Khánh Hòa

1. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh:

a) Tổ chức cứu hộ đập, hồ chứa nước Tà Rục khi xảy ra sự cố gây mất an toàn công trình và vùng hạ du.

b) Tổ chức huấn luyện, diễn tập, tập huấn cho các đối tượng tham gia hoạt động phòng thủ dân sự tại công trình hồ chứa nước Tà Rục.

c) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp báo cáo việc thống kê đánh giá thiệt hại, xác định nhu cầu hỗ trợ; tiếp nhận và phân bổ các nguồn lực hỗ trợ; triển khai công tác khắc phục hậu quả và phục hồi tái thiết sau thiên tai, thảm họa xảy ra tại hồ chứa nước Tà Rục.

2. Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh:

a) Chỉ đạo tổ chức thường trực, theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa, lũ.

b) Chỉ đạo việc vận hành hồ chứa (chế độ điều tiết, xả lũ khẩn cấp, chuyển chế độ quan trắc giám sát hồ) trong các trường hợp:

- Khi có tin bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc mưa lớn xảy ra ảnh hưởng đến hồ Tà Rục.

- Khi Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Khánh Hòa cảnh báo ở hạ du hồ chứa nước Tà Rục xuất hiện, hoặc có nguy cơ xuất hiện lũ, ngập lụt với cấp độ rủi ro thiên tai theo quy định của pháp luật về Phòng chống thiên tai từ cấp độ 2 trở lên (lượng mưa trên lưu vực vượt 200mm/ngày hoặc lưu lượng nước đến hồ vượt 100 m³/s).

c) Quyết định việc vận hành hồ chứa nước Tà Rục theo quy định tại khoản 1 Điều 20; khoản 2 Điều 21; điểm a, khoản 1 Điều 22 của Quy trình này.

d) Chỉ đạo thực hiện các biện pháp khẩn cấp nhằm đảm bảo an toàn cho công trình hồ Tà Rục.

đ) Báo cáo Trưởng Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia trong tình huống khẩn cấp xảy ra tại hồ chứa nước Tà Rục vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh.

3. Các lệnh, nội dung chỉ đạo, quyết định của Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh về việc vận hành hồ chứa nước Tà Rục quy định tại khoản 2 Điều này phải thực hiện bằng văn bản thông thường hoặc hệ thống quản lý văn bản điện tử, cùng với fax, Email hoặc trực tiếp qua điện thoại, sau đó văn bản gốc phải được lưu hồ sơ quản lý.

Điều 38. Ủy ban nhân dân xã Cam An và phường Ba Ngòi, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự xã Cam An và phường Ba Ngòi

1. Trước mùa mưa lũ hàng năm (trước ngày 01 tháng 8) phối hợp với Công ty xây dựng, ban hành Quy chế phối hợp trong công tác vận hành, ứng phó tình huống khẩn cấp để đảm bảo an toàn công trình hồ chứa nước Tà Rục và vùng hạ du. Thực hiện phương án đảm bảo an toàn cho vùng hạ du khi hồ vận hành xả lũ và trường hợp xảy ra sự cố.

2. Huy động lực lượng, phương tiện, vật tư để phối hợp với Công ty thực hiện công tác phòng, chống lụt, bão, bảo vệ và xử lý sự cố công trình.

3. Thông báo kịp thời cho nhân dân ở vùng hạ du hồ về việc vận hành xả lũ để người dân biết, chủ động phòng tránh khỏi khu vực ảnh hưởng do việc xả

lũ.

4. Chỉ đạo các lực lượng, đơn vị trực thuộc thực hiện các biện pháp ứng phó với lũ, lụt và xử lý các tình huống ảnh hưởng đến an toàn vùng hạ du hồ. Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trong trường hợp khẩn cấp vượt quá thẩm quyền xử lý.

5. Tuyên truyền, vận động nhân dân địa phương thực hiện đúng các quy định trong Quy trình này; tham gia bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Tà Rục; thực hành sử dụng nước tiết kiệm; chỉ đạo, kiểm tra, giám sát thực hiện nghiêm túc sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch cơ cấu cây trồng trên khu vực sử dụng nước từ hồ chứa nước Tà Rục, hạn chế tối đa sự thay đổi cơ cấu cây trồng có tính thay đổi đột ngột biểu đồ dùng nước đã được phê duyệt.

6. Tổ chức phổ biến cho các đơn vị liên quan về phương án ứng phó khẩn cấp, diễn tập thực hành ứng phó với tình huống khẩn cấp xảy ra với hồ chứa nước Tà Rục.

Điều 39. Các hộ, đơn vị dùng nước và các hộ hưởng lợi khác

1. Nghiêm chỉnh thực hiện Quy trình này, không xả thải, gây ô nhiễm nguồn nước làm ảnh hưởng đến sản xuất và dân sinh.

2. Có trách nhiệm tham gia ứng cứu, bảo vệ an toàn công trình khi có sự cố xảy ra.

3. Hàng năm, phải ký hợp đồng dùng nước với Công ty, để Công ty lập kế hoạch cấp nước, xả nước hợp lý, đảm bảo hiệu quả kinh tế và an toàn công trình.

4. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định có liên quan được nêu tại Luật Thủy lợi, các văn bản pháp quy có liên quan đến việc quản lý khai thác và bảo vệ công trình hồ chứa nước Tà Rục.

Điều 40. Các hành vi nghiêm cấm trong phạm vi hành lang bảo vệ công trình hồ chứa nước Tà Rục

1. Đồ chất thải, rác thải trong phạm vi bảo vệ công trình; xả nước thải trái quy định của pháp luật vào công trình; các hành vi khác làm ô nhiễm nguồn nước trong công trình.

2. Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng công trình.

3. Ngăn, lấp, đào, nạo vét, hút bùn, cát, sỏi trên sông, kênh, mương, rạch, hồ, ao trái phép làm ảnh hưởng đến hoạt động thủy lợi.

4. Sử dụng xe cơ giới vượt tải trọng cho phép đi trên công trình; sử dụng xe cơ giới, phương tiện thủy nội địa lưu thông trong công trình khi có biển cấm, trừ các loại xe, phương tiện ưu tiên theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, đường thủy nội địa.

5. Cản trở việc thanh tra, kiểm tra hoạt động thủy lợi.

6. Khai thác nước trái phép từ công trình.

7. Tự ý vận hành công trình; vận hành công trình trái quy trình được cơ

quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

8. Chống đối, cản trở hoặc không chấp hành quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc ứng phó khẩn cấp khi công trình xảy ra sự cố.

9. Lấn chiếm, sử dụng đất trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình.

10. Thực hiện các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình khi chưa có giấy phép hoặc thực hiện không đúng nội dung của giấy phép được cấp cho các hoạt động quy định tại Điều 44 của Luật Thủy lợi.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Thời điểm thi hành

Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Tà Rục có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và thay thế Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Tà Rục phê duyệt tại Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 42. Nguyên tắc sửa đổi, bổ sung Quy trình vận hành

Trong quá trình thực hiện Quy trình này, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Công ty phải tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định./.

Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP THÔNG SỐ CƠ BẢN HỒ CHỨA NƯỚC TÀ RỤC

No	Thông số	Đơn vị	Trị Số	
			Thiết kế	ĐC QTVH
I	Tiêu chuẩn thiết kế			
1	Cấp công trình đầu mối	Cấp	III (285:2002)	II (QCVN 05-04:2022)
2	Mức bảo đảm tưới	P	75%	75%
3	Mức đảm bảo cấp nước	P	85%	85%
4	Tần suất lũ thiết kế	P	1,00%	1,00%
5	Tần suất lũ kiểm tra	P	0,20%	0,20%
6	Tần suất dẫn dòng thi công	P	10%	10%
II	Các thông số thủy văn			
1	Diện tích lưu vực đến tuyến đập	km ²	63,3	63,3
2	Chiều dài suối chính	Km	9,6	9,6
3	Lưu lượng bình quân nhiều năm Q_0	m ³ /s	1,030	1,249
4	Tổng lượng nước bq nhiều năm W_0	10 ⁶ m ³	32,49	39,38
5	Lưu lượng năm thiết kế $Q_{75\%}$	m ³ /s	0,64	0,86
6	Tổng dòng chảy năm thiết kế $W_{75\%}$	10 ⁶ m ³	20,19	27,13
7	Lưu lượng năm thiết kế $Q_{80\%}$	m ³ /s	0,59	0,695
8	Tổng dòng chảy năm thiết kế $W_{80\%}$	10 ⁶ m ³	18,61	21,92
9	Lưu lượng năm thiết kế $Q_{90\%}$	m ³ /s	0,48	0,491
10	Tổng dòng chảy năm thiết kế $W_{90\%}$	10 ⁶ m ³	15,14	15,48
11	Lưu lượng lũ thiết kế $Q_{1\%}$ ($X_{1\%}=425,0\text{mm}$)	m ³ /s	957	957
12	Tổng lượng dòng chảy lũ thiết kế $W_{1\%}$	10 ⁶ m ³	20,49	20,63
13	Lưu lượng lũ kiểm tra $Q_{0.2\%}$ ($X_{0.2\%}=553,6\text{mm}$)	m ³ /s	1368	1.368
14	Tổng lượng dòng chảy lũ kiểm tra $W_{0.2\%}$	10 ⁶ m ³	28,02	28,23
15	Lưu lượng lũ vượt kiểm tra $Q_{0.1\%}$	m ³ /s		1447
16	Tổng lượng dòng chảy lũ vượt kiểm tra $W_{0.1\%}$	10 ⁶ m ³		29,48

No	Thông số	Đơn vị	Trị Số	
			Thiết kế	ĐC QTVH
III	Các thông số hồ chứa			
1	Mực nước lũ kiểm tra $P=0.2\%$	m	57,66	57,66
2	Mực nước lũ thiết kế $P=1,0\%$	m	56,4	56,4
3	Mực nước dâng bình thường	m	55,5	55,5
4	Mực nước chết	m	37,6	37,6
5	Dung tích toàn bộ ứng với MNLTk	10^6 m^3	23,48	25,00
6	Dung tích tại MNDBT	10^6 m^3		23,48
7	Dung tích hữu ích	10^6 m^3	20,66	20,66
8	Dung tích chết	10^6 m^3	2,82	2,82
9	Chế độ điều chỉnh dòng chảy		Nhiều năm	Nhiều năm
10	Hệ số sử dụng dòng chảy α		0,75	0,75
11	Hệ số dung tích β		0,70	0,70
12	Diện tích mặt hồ tại MNDBT	ha	168	168
IV	Các hạng mục chính			
1	Đập đất			
1	Kiểu đập		Nhiều khối	
2	Cao trình đỉnh đập đất	m	58	58
3	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	58,9	58,9
4	Chiều dài đỉnh đập	m	950	950
5	Chiều rộng đỉnh đập	m	6	6
6	Chiều cao đập lớn nhất	m	31,84	31,84
7	Kết cấu bảo vệ mái thượng lưu		Bê tông CT	
8	Hình thức lọc bảo vệ và tiêu nước		Ống khói và tiêu nước ngang	
2	Tràn xả lũ			
1	Vị trí		Vai trái	
2	Kiểu tràn		Tràn mặt có cửa, dốc nước và mũi phóng	
3	Cao trình ngưỡng tràn	m	48,5	48,5
4	Kích thước tràn	m	3 cửa (8 x 7)m	

No	Thông số	Đơn vị	Trị Số	
			Thiết kế	ĐC QTVH
5	Cột nước tràn thiết kế HTK, 1%	m	7,9	7,9
6	Lưu lượng xả thiết kế QTK, 1%	m³/s	798	798
7	Chiều dài dốc nước	m	100	100
8	Chiều rộng dốc nước	m	28	28
9	Độ dốc dốc nước	%	12	12
10	Tỉ lưu cuối dốc lớn nhất (P=0.2%)	m³/s/ m	35,6	35,6
11	Mực nước hạ lưu tràn (P=0.2%)	m	25,91	25,91
12	Hình thức tiêu năng		Mũi phóng	
3	Cống lấy nước			
1	Vị trí		Vai trái	
2	Loại cống	Có hành lang, đường ống thép, van côn hạ lưu		
3	Cao trình ngưỡng cống	m	35	35
4	Kích thước đường ống BTCT	B x H = 1,50 x 2,00m và 2,50 x 2,40m		
5	Đường kính ống thép	mm	1.000	1.000
6	Chiều dài thân cống	m	136	136
7	Độ dốc đáy cống	%	0,001	0,001
8	Lưu lượng thiết kế	m³/s	1,70	1,70
4	Hệ thống kênh tưới			
1	Mực nước TK đầu kênh chính	m	36,72	36,72
2	Lưu lượng TK đầu kênh chính	m³/s	1,70	1,70
3	Lưu lượng tưới	m³/s	1,524	1,524
4	Lưu lượng TK đầu kênh Bắc	m³/s	1,317	1,317
5	Lưu lượng TK đầu kênh Nam	m³/s	0,383	0,383

Phụ lục II

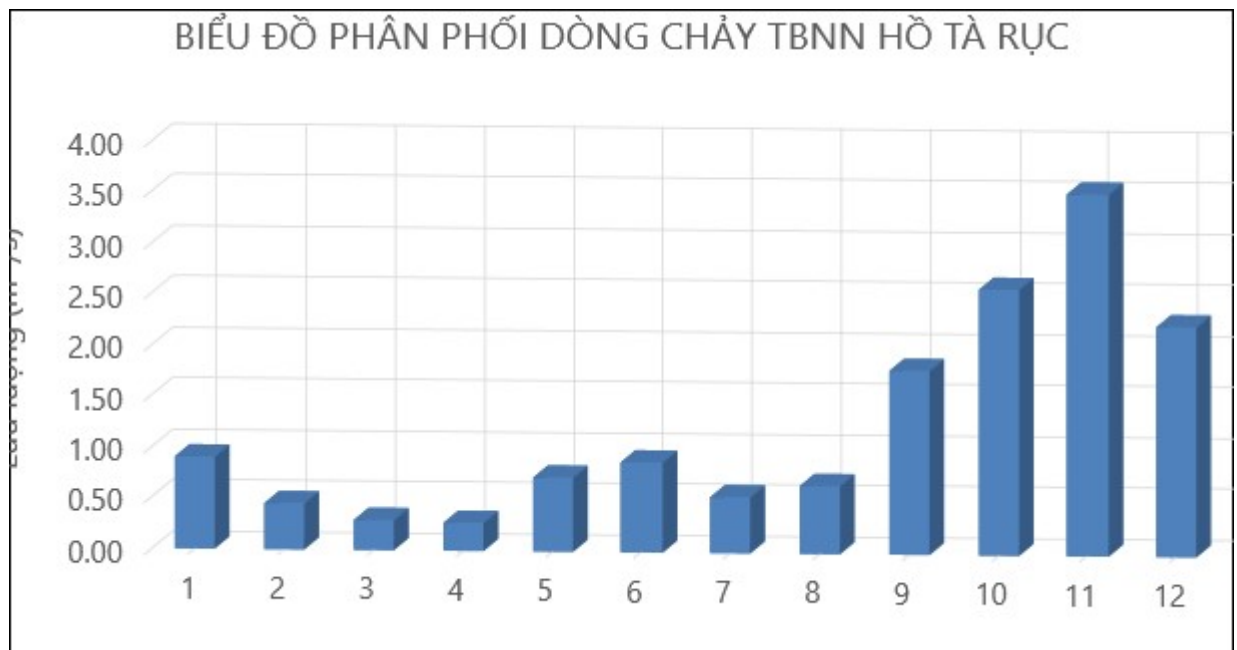
CÁC ĐẶC TRƯNG THỦY VĂN CƠ BẢN - HỒ TÀ RỤC

Bảng PL 2.1: Chuỗi dòng chảy đến hồ Tà Rục (m³/s)

Năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	B,Q
1977	1,04	0,96	0,74	0,67	0,60	0,52	1,24	2,33	5,40	3,46	4,29	1,35	1,88
1978	0,33	0,20	0,16	0,14	1,03	0,40	0,25	0,18	0,35	1,09	1,33	0,39	0,49
1979	0,23	0,18	0,15	0,14	0,23	0,15	0,17	0,14	1,38	0,91	2,53	0,88	0,59
1980	0,38	0,20	0,17	0,15	0,13	3,22	1,42	1,69	2,68	6,23	5,42	1,97	1,97
1981	0,71	0,31	0,18	0,16	2,24	4,40	1,77	0,61	2,71	8,00	10,04	4,44	2,96
1982	1,67	0,63	0,35	0,20	0,16	0,30	0,18	0,16	1,18	1,16	0,65	0,19	0,57
1983	0,19	0,16	0,14	0,13	0,29	0,37	0,20	1,23	1,72	4,27	2,55	0,74	1,00
1984	0,34	0,20	0,16	0,14	0,13	0,13	0,13	0,13	0,78	2,41	2,25	0,65	0,62
1985	0,31	0,19	0,16	0,14	0,58	0,26	0,18	0,15	1,33	0,74	1,21	0,68	0,49
1986	0,32	0,20	0,16	0,14	0,13	0,13	0,13	0,35	1,02	1,69	1,85	4,68	0,90
1987	1,67	0,63	0,25	0,18	0,15	0,14	0,13	0,13	1,80	0,85	4,46	1,43	0,99
1988	0,55	0,25	0,18	0,15	0,14	0,26	0,18	0,15	1,92	2,44	2,56	0,88	0,80
1989	0,38	0,21	0,17	0,15	0,53	0,24	0,20	0,49	1,48	1,35	1,27	0,37	0,57
1990	0,23	0,18	0,15	0,14	0,20	1,87	0,62	0,48	0,50	0,99	2,59	0,89	0,74
1991	0,38	0,21	0,58	0,26	0,18	0,15	0,14	0,13	2,71	2,09	0,84	0,24	0,66
1992	0,20	0,17	0,14	0,13	0,13	0,32	0,19	0,39	0,54	2,74	1,23	0,36	0,54
1993	0,22	0,18	0,15	0,14	0,21	0,40	0,22	0,24	0,60	2,12	2,63	3,09	0,85
1994	1,19	0,47	0,21	0,17	0,23	1,42	0,49	0,39	2,27	1,99	1,09	0,65	0,88
1995	0,31	0,19	0,16	0,14	0,56	1,00	0,59	0,31	2,06	2,77	1,96	1,51	0,96
1996	0,57	0,26	0,18	0,15	1,12	0,95	0,36	0,19	1,49	3,18	5,17	5,59	1,60
1997	1,98	0,73	0,28	0,18	0,36	0,40	0,20	0,17	1,58	0,80	1,90	0,69	0,77
1998	0,32	0,20	0,16	0,14	0,34	0,19	0,16	0,15	2,10	3,81	7,29	4,87	1,65
1999	1,76	0,66	0,26	0,27	0,23	0,29	0,18	0,16	0,68	3,34	4,62	1,82	1,19
2000	0,66	0,29	0,18	0,16	0,44	0,85	0,60	0,26	0,42	4,56	8,94	4,51	1,82
2001	1,66	0,63	0,36	0,20	0,60	0,27	0,18	0,33	1,74	2,30	1,19	1,09	0,88
2002	0,44	0,23	0,17	0,15	0,38	0,42	0,20	0,17	2,52	1,58	6,15	1,93	1,19
2003	0,69	0,31	0,18	0,16	1,04	0,88	0,34	0,19	1,11	3,79	3,74	1,23	1,14
2004	0,48	0,23	0,17	0,15	0,53	0,51	0,23	0,17	0,47	0,51	0,24	0,13	0,32
2005	0,16	0,15	0,13	0,13	0,29	1,33	0,47	0,22	2,05	3,17	3,31	5,96	1,45
2006	2,09	0,77	0,29	0,19	0,33	0,34	0,19	0,16	1,56	1,03	0,32	0,44	0,64
2007	0,25	0,18	0,15	0,14	1,27	0,47	0,22	0,51	1,81	2,06	1,62	0,47	0,76
2008	0,42	0,21	0,17	0,15	1,75	0,97	0,42	0,21	2,17	2,63	8,12	5,14	1,86
2009	1,85	0,69	0,27	1,03	1,59	0,96	0,54	0,24	0,53	1,53	3,05	1,02	1,11
2010	0,42	0,22	0,17	0,15	0,27	0,66	0,39	0,28	0,27	5,26	6,58	2,59	1,44
2011	1,04	0,42	0,20	0,17	0,49	0,23	0,17	0,34	0,63	2,87	1,49	0,85	0,74

Năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	B,Q
2012	0,48	0,21	0,18	0,16	0,49	0,21	0,27	0,19	3,24	1,76	2,83	0,63	0,89
2013	0,30	0,18	0,15	0,13	0,13	0,33	0,53	0,60	1,67	1,60	4,87	2,17	1,06
2014	0,67	0,45	0,29	0,20	1,19	1,33	1,18	0,81	1,79	1,36	0,86	1,04	0,93
2015	0,18	0,09	0,05	0,03	0,39	0,08	0,14	1,05	0,60	1,61	5,13	3,19	1,05
2016	0,61	0,28	0,15	0,09	0,53	1,55	0,93	1,47	3,01	4,25	5,34	9,61	2,32
2017	5,01	2,23	1,18	1,54	2,58	1,86	1,57	2,32	1,70	2,05	4,48	3,81	2,53
2018	1,18	0,76	0,56	0,45	0,87	0,98	0,33	0,20	3,56	2,79	6,67	5,43	1,98
2019	2,50	0,98	0,60	0,49	2,28	1,72	1,40	1,74	3,83	3,37	3,74	0,98	1,97
2020	0,55	0,44	0,31	0,25	0,90	1,61	0,88	2,06	2,65	4,42	5,04	2,73	1,82
2021	0,98	0,50	0,32	0,87	1,72	1,61	0,88	1,70	3,44	4,20	7,40	3,98	2,30
2022	1,46	0,85	0,59	0,86	2,16	2,65	2,49	2,87	3,87	4,08	3,90	3,00	2,40
2023	1,88	0,93	0,57	0,72	1,69	1,68	1,21	1,76	3,07	3,37	5,03	3,21	2,09
2024	2,28	1,99	1,76	0,54	1,27	1,60	1,62	1,69	0,53	0,46	0,73	4,68	1,60
TBNN	0,91	0,45	0,30	0,28	0,73	0,89	0,56	0,66	1,80	2,60	3,55	2,25	1,25

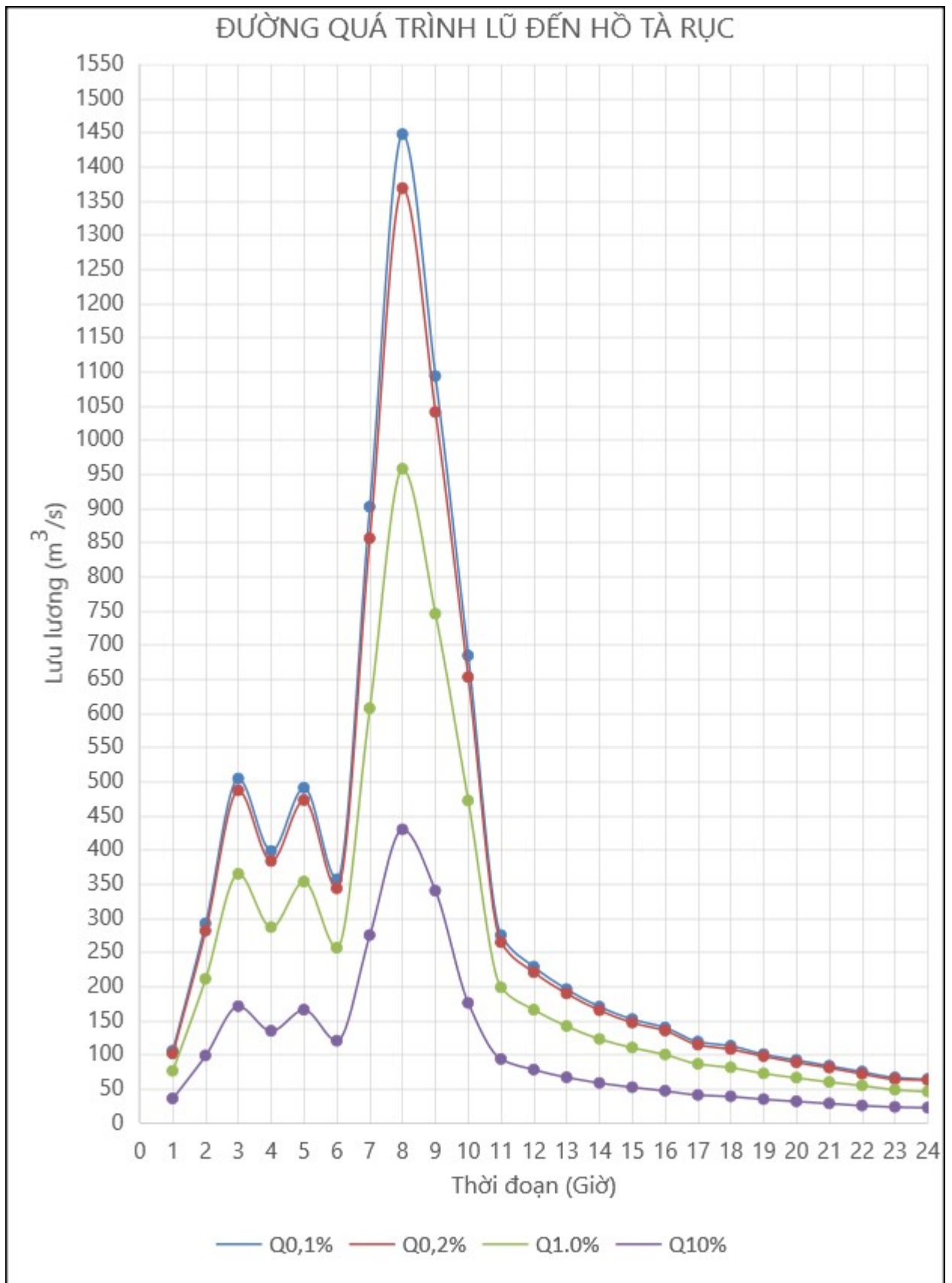
Hình PL 2.1 : Hình vẽ biểu đồ dòng chảy TBNN đến hồ Tà Rục



Bảng PL 2.2 : Đường quá trình lũ hồ Tà Rục (m³/s)

T(Giờ)	Q0,1%	Q0,2%	Q1.0%	Q10%
1	105	101	76	35
2	291	281	210	98
3	503	486	364	170
4	397	383	286	134
5	490	472	353	165
6	356	343	256	120
7	901	855	606	274
8	1447	1368	957	429
9	1093	1040	745	339
10	684	652	471	175
11	274	264	198	93
12	228	220	165	77
13	195	189	141	66
14	169	164	122	58
15	151	146	110	52
16	139	134	99	46
17	118	114	86	40
18	112	107	81	38
19	100	97	72	34
20	91	88	65	31
21	83	80	59	28
22	74	71	54	25
23	66	63	48	23
24	63	62	45	22

Hình PL 2.2 : Hình vẽ quá trình lũ đến hồ Tà Rục



Phụ lục III
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TÍNH TOÁN NHU CẦU DÙNG NƯỚC

Bảng PL3.1: Nhu cầu dùng nước giai đoạn thiết kế
(Đơn vị: Triệu m³)

Tháng	W tưới (10 ⁶ m ³)	W sinh hoạt khu tưới (10 ⁶ m ³)	W sh & cn tại Tà Rục (10 ⁶ m ³)	W sinh thái (10 ⁶ m ³)	Nhu cầu nước cho hệ thống (10 ⁶ m ³)
1	1,818	0,201	0,344	0,064	2,428
2	1,371	0,181	0,311	0,058	1,921
3	0,995	0,201	0,344	0,064	1,604
4	2,995	0,194	0,333	0,062	3,585
5	2,058	0,201	0,344	0,064	2,667
6	1,771	0,194	0,333	0,062	2,361
7	0,929	0,201	0,344	0,064	1,538
8	0,991	0,201	0,344	0,064	1,600
9	0,000	0,194	0,333		0,528
10	0,706	0,201	0,344		1,251
11	0,486	0,194	0,333		1,014
12	0,945	0,201	0,344		1,490
Tổng	15,064	2,363	4,056	0,504	21,986

Nguồn: Thuyết minh tính toán kỹ thuật lập QTVH lần đầu - (2015)

Bảng PL3.2: Nhu cầu dùng nước theo nhiệm vụ mới hiện nay
(Đơn vị: Triệu m³)

Đơn vị	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
I, Cấp trực tiếp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp													
W1	0,191	0,271	0,242	0,123	0,326	0,323	0,126	0,00	0,00	0,00	0,00	0,047	1,65
II, Tạo nguồn cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp của các đập dâng phía hạ du													
W2	0,982	0,491	0,00	2,00	0,778	0,697	0,483	0,00	0,00	0,492	0,448	0,84	7,15
III, Tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt và kinh doanh, dịch vụ, công nghiệp													
W3	0,774	0,699	0,774	0,749	0,774	0,75	0,774	0,774	0,749	0,774	0,749	0,774	9,11
IV, Duy trì dòng chảy tối thiểu hạ du													
W4	0,075	0,068	0,075	0,073	0,075	0,073	0,075	0,075	0,073	0,075	0,073	0,075	0,89
Tổng	2,02	1,53	1,09	2,88	1,95	1,84	1,46	0,85	0,82	1,34	1,27	1,74	18,79

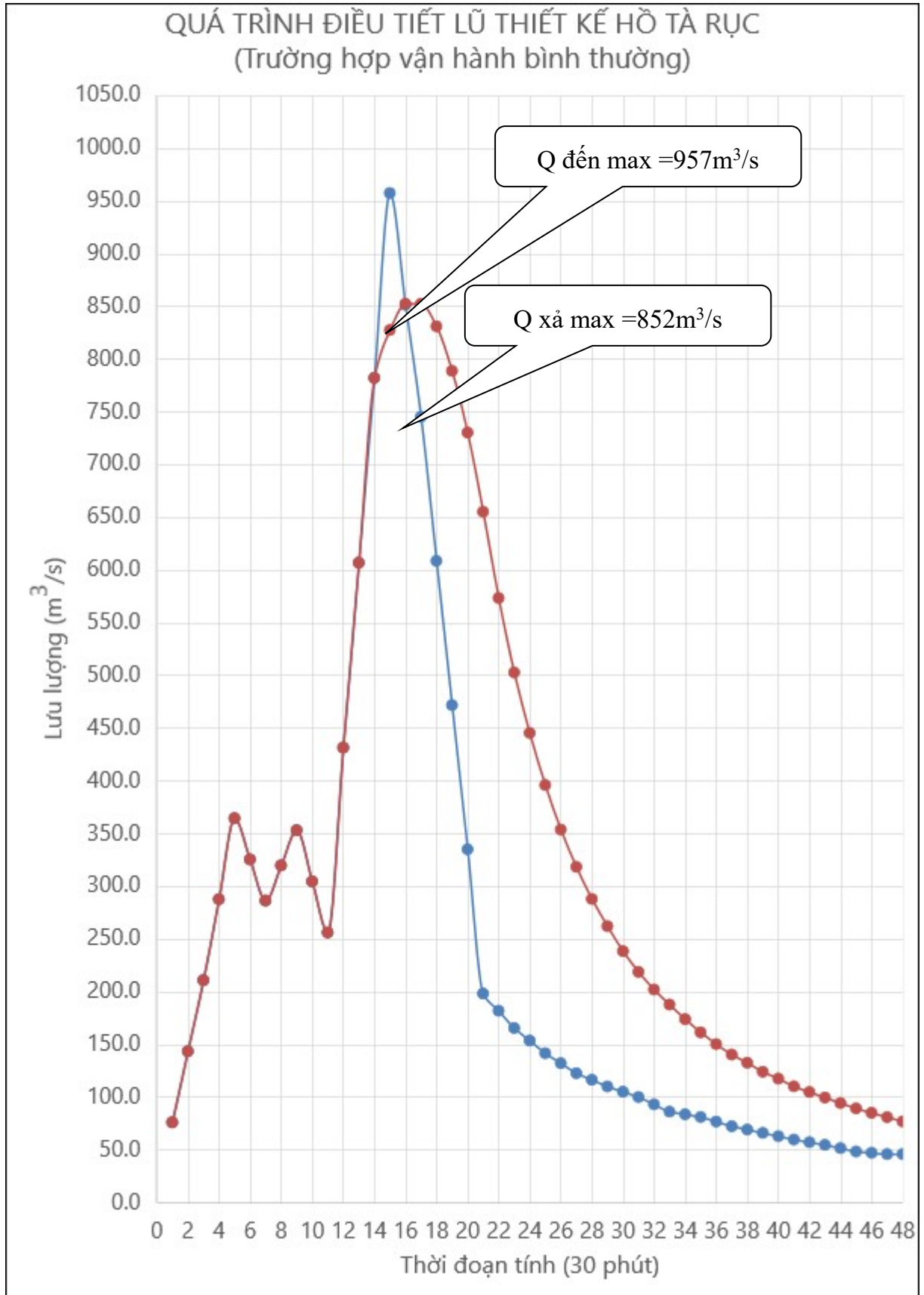
Phụ lục IV
TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TIẾT LŨ

Bảng PL4.1: Kết quả điều tiết lũ thiết kế P=1% hồ Tà Rục
(Vận hành bình thường)

Thời đoạn	Qđến	Qxả	Q	W	W	Z hồ	Htràn	Qknăng
30 phút	m³/s	m³/s	m³/s	10⁶m³	10⁶m³	m	m	xả(m³/s)
					23,48	55,50	7,00	827,0
1	75,6	75,6	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
2	142,9	142,9	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
3	210,3	210,3	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
4	287,1	287,1	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
5	363,9	363,9	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
6	324,9	324,9	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
7	285,8	285,8	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
8	319,2	319,2	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
9	352,6	352,6	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
10	304,1	304,1	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
11	255,6	255,6	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
12	431,0	431,0	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
13	606,3	606,3	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
14	781,7	781,7	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
15	957,0	827,0	130	0,234	23,71	55,64	7,14	851,9
16	850,9	851,9	-1	-0,002	23,71	55,64	7,14	851,9
17	744,8	851,9	-107	-0,193	23,52	55,52	7,02	830,6
18	608,0	830,6	-223	-0,401	23,12	55,28	6,78	788,3
19	471,3	788,3	-317	-0,571	22,55	54,94	6,44	729,8
20	334,5	729,8	-395	-0,712	21,84	54,49	5,99	654,6
21	197,7	654,6	-457	-0,823	21,01	53,98	5,48	572,8
22	181,3	572,8	-392	-0,705	20,31	53,52	5,02	502,2
23	165,0	502,2	-337	-0,607	19,70	53,13	4,63	444,9
24	153,0	444,9	-292	-0,525	19,18	52,78	4,28	395,4
25	141,0	395,4	-254	-0,458	18,72	52,47	3,97	353,2

Thời đoạn	Qđến	Qxả	Q	W	W	Z hồ	Htràn	Qknăng
30 phút	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	10 ⁶ m ³	10 ⁶ m ³	m	m	xả(m ³ /s)
26	131,6	353,2	-222	-0,399	18,32	52,20	3,70	317,8
27	122,1	317,8	-196	-0,352	17,97	51,96	3,46	287,4
28	115,8	287,4	-172	-0,309	17,66	51,75	3,25	261,6
29	109,6	261,6	-152	-0,274	17,39	51,55	3,05	237,9
30	104,5	237,9	-133	-0,240	17,15	51,38	2,88	218,2
31	99,5	218,2	-119	-0,214	16,93	51,23	2,73	201,4
32	92,6	201,4	-109	-0,196	16,74	51,10	2,60	187,2
33	85,6	187,2	-102	-0,183	16,55	50,97	2,47	173,3
34	83,1	173,3	-90	-0,162	16,39	50,85	2,35	160,9
35	80,6	160,9	-80	-0,144	16,25	50,74	2,24	149,7
36	76,2	149,7	-74	-0,132	16,11	50,64	2,14	139,8
37	71,8	139,8	-68	-0,122	15,99	50,56	2,06	132,0
38	68,63	132,0	-63	-0,114	15,88	50,47	1,97	123,5
39	65,5	123,5	-58	-0,104	15,77	50,40	1,90	116,9
40	62,3	116,9	-55	-0,098	15,67	50,32	1,82	109,6
41	59,2	109,6	-50	-0,091	15,58	50,26	1,76	104,3
42	56,7	104,3	-48	-0,086	15,50	50,20	1,70	99,0
43	54,1	99,0	-45	-0,081	15,42	50,14	1,64	93,8
44	51,0	93,8	-43	-0,077	15,34	50,08	1,58	88,7
45	47,9	88,7	-41	-0,074	15,27	50,03	1,53	84,5
46	46,6	84,5	-38	-0,068	15,20	49,98	1,48	80,4
47	45,3	80,4	-35	-0,063	15,13	49,93	1,43	76,4
48	45,3	76,4	-31	-0,056	15,08	49,88	1,38	72,4

Hình PL 4.1: Quá trình điều tiết lũ thiết kế hồ Tà Rục
(Trường hợp vận hành bình thường)

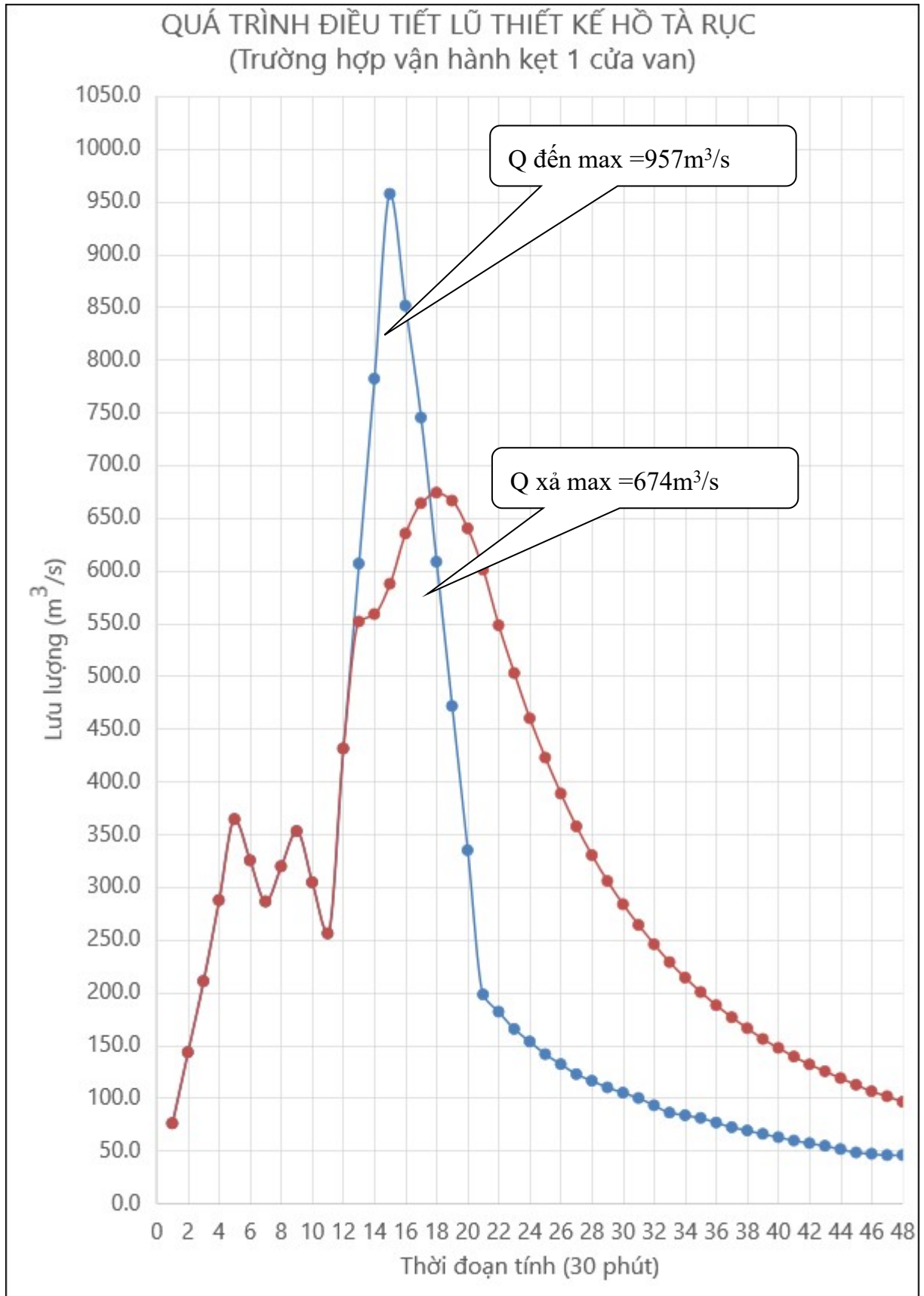


**Bảng PL4.2: Kết quả điều tiết lũ thiết kế P=1% hồ Tà Rục
(Vận hành kệt 1 cửa van)**

Thời đoạn	Qđên	Qxả	Q	W	W	Z hồ	Htràn	Qknăng
30 phút	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	10 ⁶ m ³	10 ⁶ m ³	m	m	xả(m ³ /s)
					23,48	55,50	7,00	551,3
1	75,6	75,6	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
2	142,9	142,9	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
3	210,3	210,3	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
4	287,1	287,1	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
5	363,9	363,9	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
6	324,9	324,9	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
7	285,8	285,8	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
8	319,2	319,2	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
9	352,6	352,6	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
10	304,1	304,1	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
11	255,6	255,6	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
12	431,0	431,0	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
13	606,3	551,3	55	0,099	23,58	55,56	7,06	558,4
14	781,7	558,4	223	0,402	23,98	55,80	7,30	587,2
15	957,0	587,2	370	0,666	24,65	56,19	7,69	634,8
16	850,9	634,8	216	0,389	25,04	56,42	7,92	663,5
17	744,8	663,5	81	0,146	25,18	56,50	8,00	673,6
18	608,0	673,6	-66	-0,118	25,06	56,44	7,94	666,0
19	471,3	666,0	-195	-0,351	24,71	56,23	7,73	639,8
20	334,5	639,8	-305	-0,550	24,16	55,91	7,41	600,5
21	197,7	600,5	-403	-0,725	23,44	55,47	6,97	547,8
22	181,3	547,8	-366	-0,660	22,78	55,08	6,58	502,5
23	165,0	502,5	-338	-0,608	22,17	54,70	6,20	459,6
24	153,0	459,6	-307	-0,552	21,62	54,36	5,86	422,3
25	141,0	422,3	-281	-0,506	21,11	54,04	5,54	388,2
26	131,6	388,2	-257	-0,462	20,65	53,74	5,24	357,1
27	122,1	357,1	-235	-0,423	20,23	53,47	4,97	329,8

Thời đoạn	Qđến	Qxả	Q	W	W	Z hồ	Htràn	Qknăng
30 phút	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	10 ⁶ m ³	10 ⁶ m ³	m	m	xả(m ³ /s)
28	115,8	329,8	-214	-0,385	19,84	53,22	4,72	305,3
29	109,6	305,3	-196	-0,352	19,49	52,99	4,49	283,2
30	104,5	283,2	-179	-0,322	19,17	52,78	4,28	263,6
31	99,5	263,6	-164	-0,295	18,87	52,58	4,08	245,3
32	92,6	245,3	-153	-0,275	18,60	52,39	3,89	228,4
33	85,6	228,4	-143	-0,257	18,34	52,22	3,72	213,6
34	83,1	213,6	-130	-0,235	18,11	52,06	3,56	200,0
35	80,6	200,0	-119	-0,215	17,89	51,91	3,41	187,5
36	76,2	187,5	-111	-0,200	17,69	51,77	3,27	176,0
37	71,8	176,0	-104	-0,188	17,50	51,64	3,14	165,6
38	68,63	165,6	-97	-0,175	17,33	51,51	3,01	155,5
39	65,5	155,5	-90	-0,162	17,17	51,40	2,90	147,0
40	62,3	147,0	-85	-0,152	17,02	51,29	2,79	138,7
41	59,2	138,7	-80	-0,143	16,87	51,19	2,69	131,3
42	56,7	131,3	-75	-0,134	16,74	51,10	2,60	124,8
43	54,1	124,8	-71	-0,127	16,61	51,01	2,51	118,4
44	51,0	118,4	-67	-0,121	16,49	50,92	2,42	112,1
45	47,9	112,1	-64	-0,116	16,37	50,83	2,33	105,9
46	46,6	105,9	-59	-0,107	16,27	50,76	2,26	101,1
47	45,3	101,1	-56	-0,100	16,17	50,68	2,18	95,8
48	45,3	95,8	-50	-0,091	16,08	50,62	2,12	91,9

Hình PL 4.2: Quá trình điều tiết lũ thiết kế - trường hợp kệt 1 cửa van

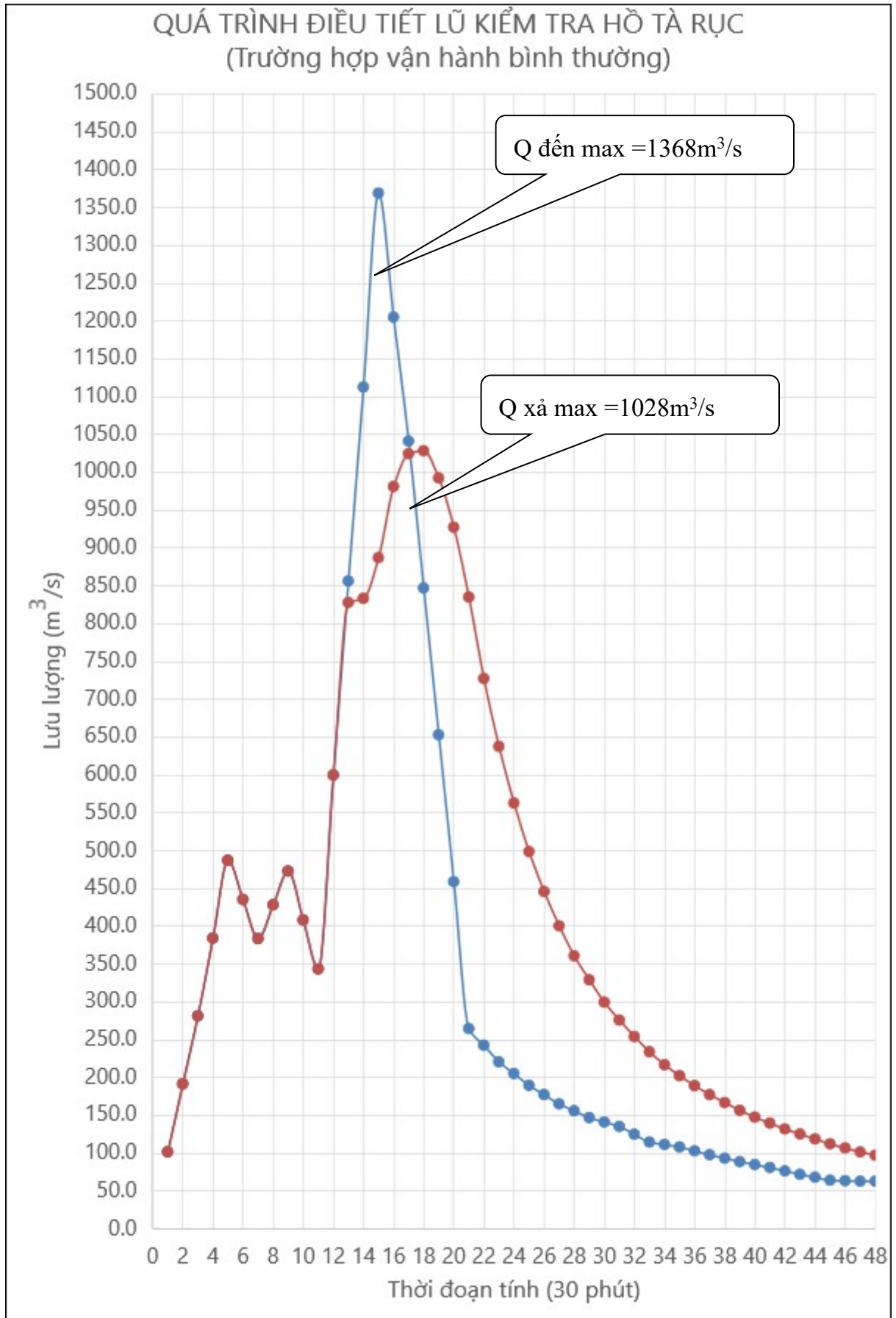


Bảng PL4.3: Kết quả điều tiết lũ kiểm tra P=0,2%-Vận hành bình thường

Thời đoạn	Qđên	Qxả	Q	W	W	Z hồ	Htràn	Qknăng
30 phút	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	10 ⁶ m ³	10 ⁶ m ³	m	m	xả(m ³ /s)
					23,48	55,50	7,00	827,0
1	100,9	100,9	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
2	190,7	190,7	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
3	280,6	280,6	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
4	383,4	383,4	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
5	486,2	486,2	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
6	434,4	434,4	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
7	382,7	382,7	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
8	427,3	427,3	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
9	471,9	471,9	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
10	407,3	407,3	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
11	342,6	342,6	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
12	599,0	599,0	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
13	855,3	827,0	28	0,051	23,53	55,53	7,03	832,3
14	1111,7	832,3	279	0,503	24,03	55,83	7,33	886,2
15	1368,0	886,2	482	0,867	24,90	56,34	7,84	980,3
16	1204,1	980,3	224	0,403	25,30	56,57	8,07	1023,7
17	1040,2	1023,7	17	0,030	25,33	56,59	8,09	1027,5
18	846,1	1027,5	-181	-0,327	25,01	56,40	7,90	991,5
19	652,0	991,5	-340	-0,611	24,40	56,05	7,55	926,4
20	457,9	926,4	-468	-0,843	23,55	55,54	7,04	834,1
21	263,8	834,1	-570	-1,027	22,53	54,92	6,42	726,4
22	241,8	726,4	-485	-0,872	21,65	54,38	5,88	636,7
23	219,8	636,7	-417	-0,750	20,90	53,91	5,41	561,9
24	204,3	561,9	-358	-0,644	20,26	53,49	4,99	497,8
25	188,8	497,8	-309	-0,556	19,70	53,13	4,63	444,9
26	176,5	444,9	-268	-0,483	19,22	52,81	4,31	399,6
27	164,2	399,6	-235	-0,424	18,80	52,52	4,02	359,9

Thời đoạn	Qđến	Qxả	Q	W	W	Z hồ	Htràn	Qknăng
30 phút	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	10 ⁶ m ³	10 ⁶ m ³	m	m	xả(m ³ /s)
28	155,2	359,9	-205	-0,369	18,43	52,28	3,78	328,2
29	146,1	328,2	-182	-0,328	18,10	52,05	3,55	298,7
30	140,3	298,7	-158	-0,285	17,82	51,86	3,36	275,0
31	134,5	275,0	-141	-0,253	17,56	51,68	3,18	253,2
32	124,1	253,2	-129	-0,232	17,33	51,51	3,01	233,2
33	113,8	233,2	-119	-0,215	17,12	51,36	2,86	216,0
34	110,6	216,0	-105	-0,190	16,93	51,23	2,73	201,4
35	107,3	201,4	-94	-0,169	16,76	51,11	2,61	188,3
36	102,1	188,3	-86	-0,155	16,60	51,00	2,50	176,5
37	97,0	176,5	-80	-0,143	16,46	50,90	2,40	166,0
38	92,45	166,0	-74	-0,132	16,33	50,80	2,30	155,8
39	87,9	155,8	-68	-0,122	16,20	50,71	2,21	146,7
40	84,0	146,7	-63	-0,113	16,09	50,63	2,13	138,8
41	80,2	138,8	-59	-0,106	15,98	50,55	2,05	131,1
42	75,6	131,1	-55	-0,100	15,89	50,48	1,98	124,4
43	71,1	124,4	-53	-0,096	15,79	50,41	1,91	117,9
44	67,2	117,9	-51	-0,091	15,70	50,34	1,84	111,5
45	63,4	111,5	-48	-0,087	15,61	50,28	1,78	106,0
46	62,7	106,0	-43	-0,078	15,53	50,22	1,72	100,7
47	62,1	100,7	-39	-0,070	15,46	50,17	1,67	96,4
48	62,1	96,4	-34	-0,062	15,40	50,13	1,63	92,9

Hình PL 4.3: Quá trình điều tiết lũ kiểm tra

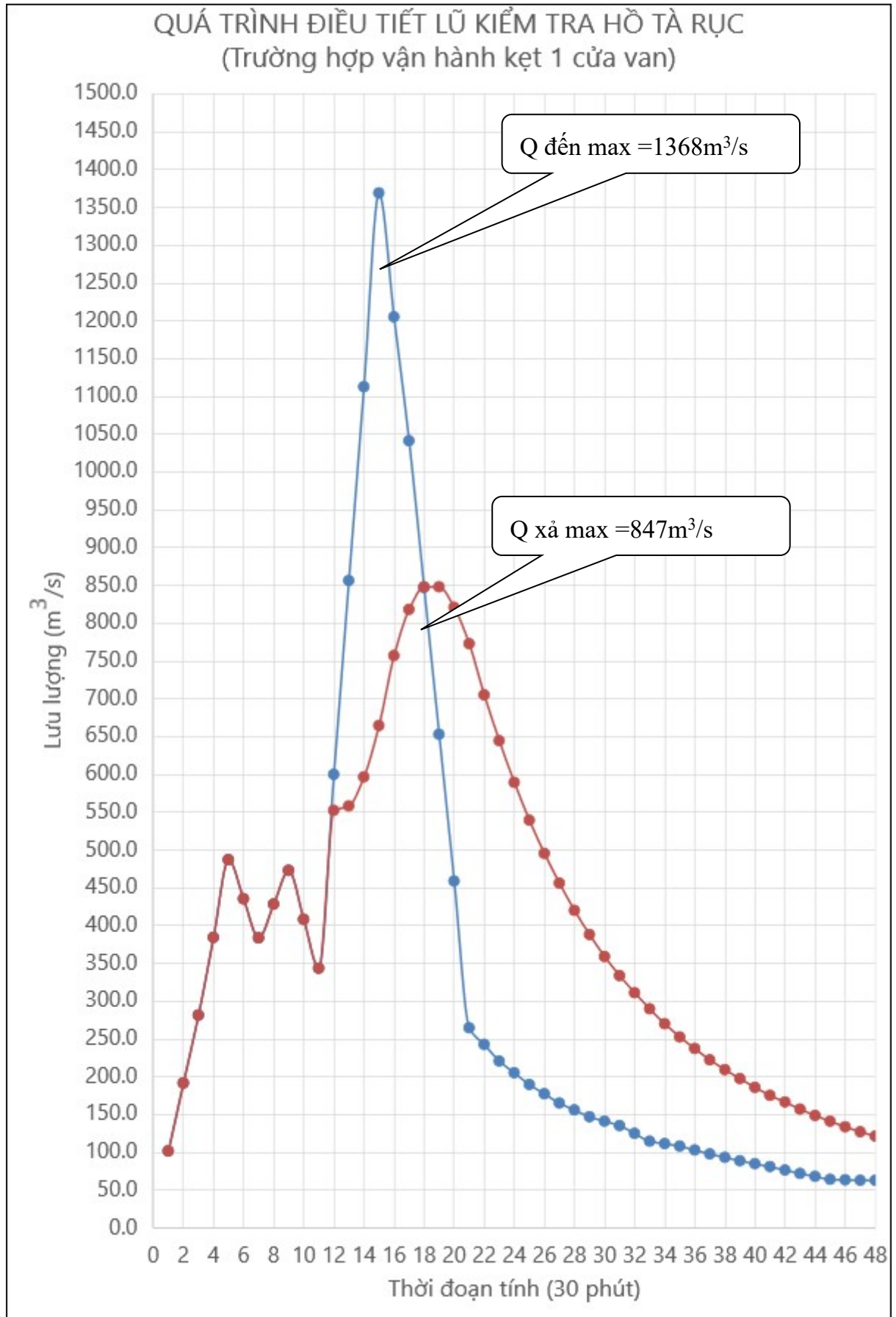


Bảng PL4.4: Kết quả điều tiết lũ kiểm tra-trường hợp kệt 1 cửa van

Thời đoạn	Qđền	Qxả	Q	W	W	Z hồ	Htràn	Qknăng
30 phút	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	10 ⁶ m ³	10 ⁶ m ³	m	m	xả(m ³ /s)
					23,48	55,50	7,00	551,3
1	100,9	100,9	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
2	190,7	190,7	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
3	280,6	280,6	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
4	383,4	383,4	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
5	486,2	486,2	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
6	434,4	434,4	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
7	382,7	382,7	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
8	427,3	427,3	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
9	471,9	471,9	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
10	407,3	407,3	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
11	342,6	342,6	0	0,000	23,48	55,50	7,00	551,3
12	599,0	551,3	48	0,086	23,57	55,55	7,05	557,3
13	855,3	557,3	298	0,537	24,10	55,87	7,37	595,6
14	1111,7	595,6	516	0,929	25,03	56,42	7,92	663,5
15	1368,0	663,5	704	1,268	26,30	57,14	8,64	756,0
16	1204,1	756,0	448	0,807	27,11	57,60	9,10	817,2
17	1040,2	817,2	223	0,401	27,51	57,82	9,32	847,0
18	846,1	847,0	-1	-0,002	27,51	57,82	9,32	847,0
19	652,0	847,0	-195	-0,351	27,15	57,62	9,12	819,9
20	457,9	819,9	-362	-0,652	26,50	57,26	8,76	771,8
21	263,8	771,8	-508	-0,915	25,59	56,74	8,24	704,1
22	241,8	704,1	-462	-0,832	24,76	56,26	7,76	643,5
23	219,8	643,5	-424	-0,763	23,99	55,81	7,31	588,4
24	204,3	588,4	-384	-0,691	23,30	55,39	6,89	538,4
25	188,8	538,4	-350	-0,629	22,67	55,01	6,51	494,5
26	176,5	494,5	-318	-0,572	22,10	54,66	6,16	455,1
27	164,2	455,1	-291	-0,524	21,58	54,33	5,83	419,1

Thời đoạn	Qđến	Qxả	Q	W	W	Z hồ	Htràn	Qknăng
30 phút	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	10 ⁶ m ³	10 ⁶ m ³	m	m	xả(m ³ /s)
28	155,2	419,1	-264	-0,475	21,10	54,03	5,53	387,1
29	146,1	387,1	-241	-0,434	20,67	53,75	5,25	358,1
30	140,3	358,1	-218	-0,392	20,28	53,50	5,00	332,8
31	134,5	332,8	-198	-0,357	19,92	53,27	4,77	310,1
32	124,1	310,1	-186	-0,335	19,58	53,05	4,55	288,9
33	113,8	288,9	-175	-0,315	19,27	52,84	4,34	269,2
34	110,6	269,2	-159	-0,285	18,98	52,65	4,15	251,7
35	107,3	251,7	-144	-0,260	18,72	52,48	3,98	236,4
36	102,1	236,4	-134	-0,242	18,48	52,31	3,81	221,4
37	97,0	221,4	-124	-0,224	18,26	52,16	3,66	208,4
38	92,45	208,4	-116	-0,209	18,05	52,02	3,52	196,6
39	87,9	196,6	-109	-0,196	17,85	51,88	3,38	185,0
40	84,0	185,0	-101	-0,182	17,67	51,75	3,25	174,4
41	80,2	174,4	-94	-0,170	17,50	51,64	3,14	165,6
42	75,6	165,6	-90	-0,162	17,34	51,52	3,02	156,2
43	71,1	156,2	-85	-0,153	17,19	51,41	2,91	147,8
44	67,2	147,8	-81	-0,145	17,04	51,31	2,81	140,2
45	63,4	140,2	-77	-0,138	16,90	51,21	2,71	132,8
46	62,7	132,8	-70	-0,126	16,78	51,12	2,62	126,2
47	62,1	126,2	-64	-0,116	16,66	51,04	2,54	120,5
48	62,1	120,5	-58	-0,105	16,56	50,97	2,47	115,6

Hình PL 4.4: Quá trình điều tiết lũ kiểm tra – trường hợp kệt 1 cửa van

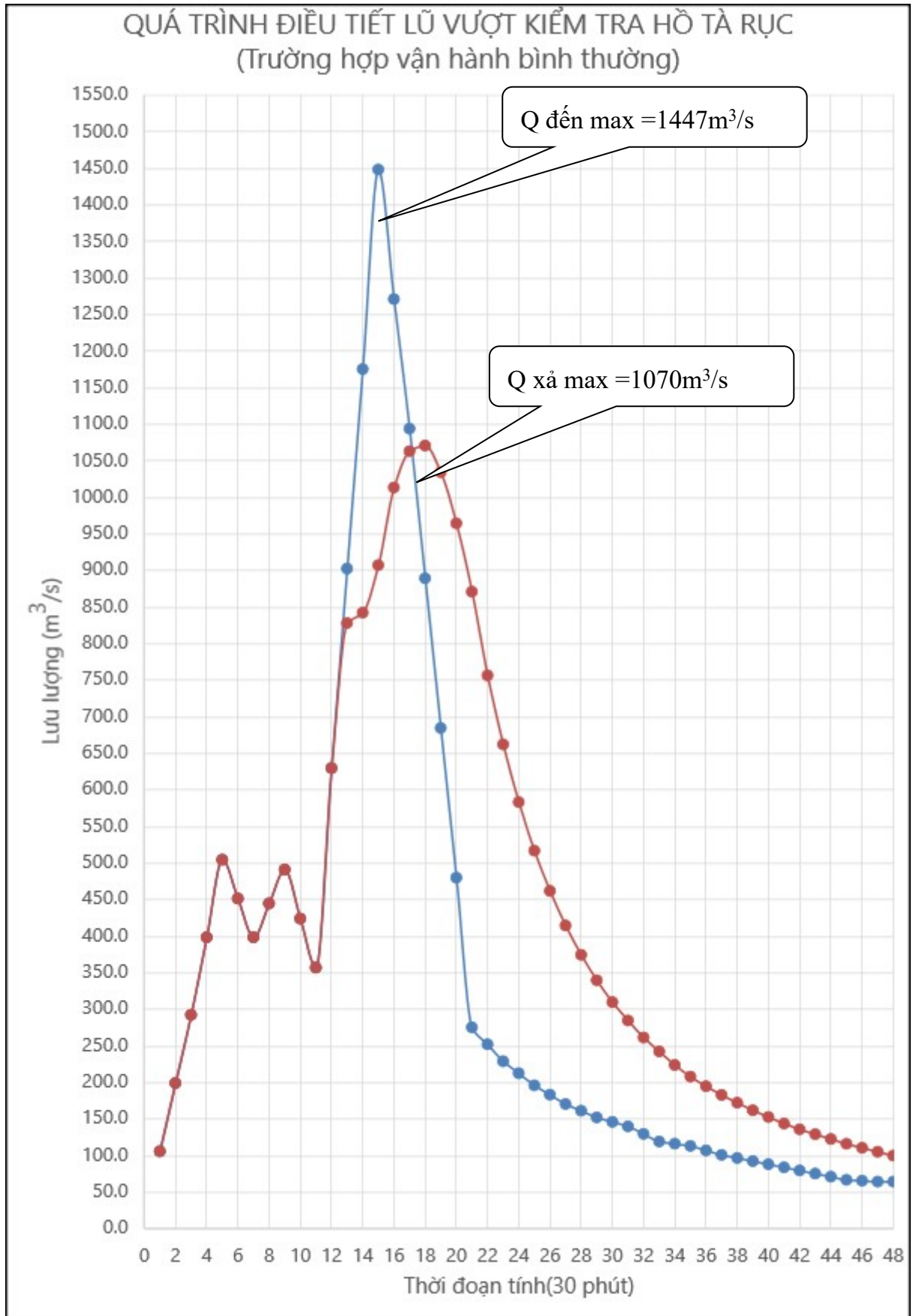


Bảng PL4.5: Kết quả điều tiết lũ vượt kiểm tra P=0,1%

Thời đoạn	Qđên	Qxả	Q	W	W	Z hồ	Htràn	Qknăng
30 phút	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	10 ⁶ m ³	10 ⁶ m ³	m	m	xả(m ³ /s)
					23,48	55,50	7,00	827,0
1	104,8	104,8	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
2	198,1	198,1	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
3	291,4	291,4	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
4	397,4	397,4	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
5	503,5	503,5	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
6	450,4	450,4	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
7	397,4	397,4	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
8	443,7	443,7	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
9	490,1	490,1	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
10	423,0	423,0	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
11	356,0	356,0	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
12	628,7	628,7	0	0,000	23,48	55,50	7,00	827,0
13	901,5	827,0	74	0,134	23,61	55,58	7,08	841,2
14	1174,2	841,2	333	0,599	24,21	55,94	7,44	906,2
15	1447,0	906,2	541	0,973	25,19	56,51	8,01	1012,3
16	1269,9	1012,3	258	0,464	25,65	56,77	8,27	1062,0
17	1092,9	1062,0	31	0,056	25,71	56,81	8,31	1069,7
18	888,2	1069,7	-181	-0,327	25,38	56,62	8,12	1033,2
19	683,6	1033,2	-350	-0,629	24,75	56,25	7,75	963,4
20	478,9	963,4	-484	-0,872	23,88	55,74	7,24	869,9
21	274,3	869,9	-596	-1,072	22,81	55,09	6,59	755,4
22	251,1	755,4	-504	-0,908	21,90	54,53	6,03	661,2
23	228,0	661,2	-433	-0,780	21,12	54,04	5,54	582,3
24	211,5	582,3	-371	-0,667	20,45	53,61	5,11	515,8
25	195,0	515,8	-321	-0,577	19,87	53,24	4,74	460,8
26	182,2	460,8	-279	-0,501	19,37	52,91	4,41	413,5
27	169,4	413,5	-244	-0,439	18,93	52,62	4,12	373,4
28	160,3	373,4	-213	-0,384	18,55	52,36	3,86	338,6

Thời đoạn	Qđến	Qxả	Q	W	W	Z hồ	Htràn	Qknăng
30 phút	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	10 ⁶ m ³	10 ⁶ m ³	m	m	xả(m ³ /s)
29	151,2	338,6	-187	-0,337	18,21	52,13	3,63	308,8
30	145,1	308,8	-164	-0,295	17,92	51,93	3,43	283,7
31	139,0	283,7	-145	-0,260	17,66	51,74	3,24	260,4
32	128,6	260,4	-132	-0,237	17,42	51,58	3,08	241,4
33	118,2	241,4	-123	-0,222	17,20	51,42	2,92	222,8
34	115,2	222,8	-108	-0,194	17,00	51,28	2,78	207,0
35	112,2	207,0	-95	-0,171	16,83	51,16	2,66	193,7
36	106,1	193,7	-88	-0,158	16,68	51,05	2,55	181,8
37	100,0	181,8	-82	-0,147	16,53	50,95	2,45	171,2
38	95,69	171,2	-76	-0,136	16,39	50,85	2,35	160,9
39	91,4	160,9	-69	-0,125	16,27	50,76	2,26	151,7
40	87,2	151,7	-65	-0,116	16,15	50,67	2,17	142,7
41	82,9	142,7	-60	-0,108	16,04	50,59	2,09	134,9
42	78,6	134,9	-56	-0,101	15,94	50,52	2,02	128,2
43	74,4	128,2	-54	-0,097	15,84	50,45	1,95	121,6
44	70,1	121,6	-52	-0,093	15,75	50,38	1,88	115,1
45	65,8	115,1	-49	-0,089	15,66	50,32	1,82	109,6
46	64,6	109,6	-45	-0,081	15,58	50,26	1,76	104,3
47	63,4	104,3	-41	-0,074	15,51	50,20	1,70	99,0
48	63,4	99,0	-36	-0,064	15,44	50,16	1,66	95,5

Hình PL 4.5: Quá trình điều tiết lũ vượt kiểm tra

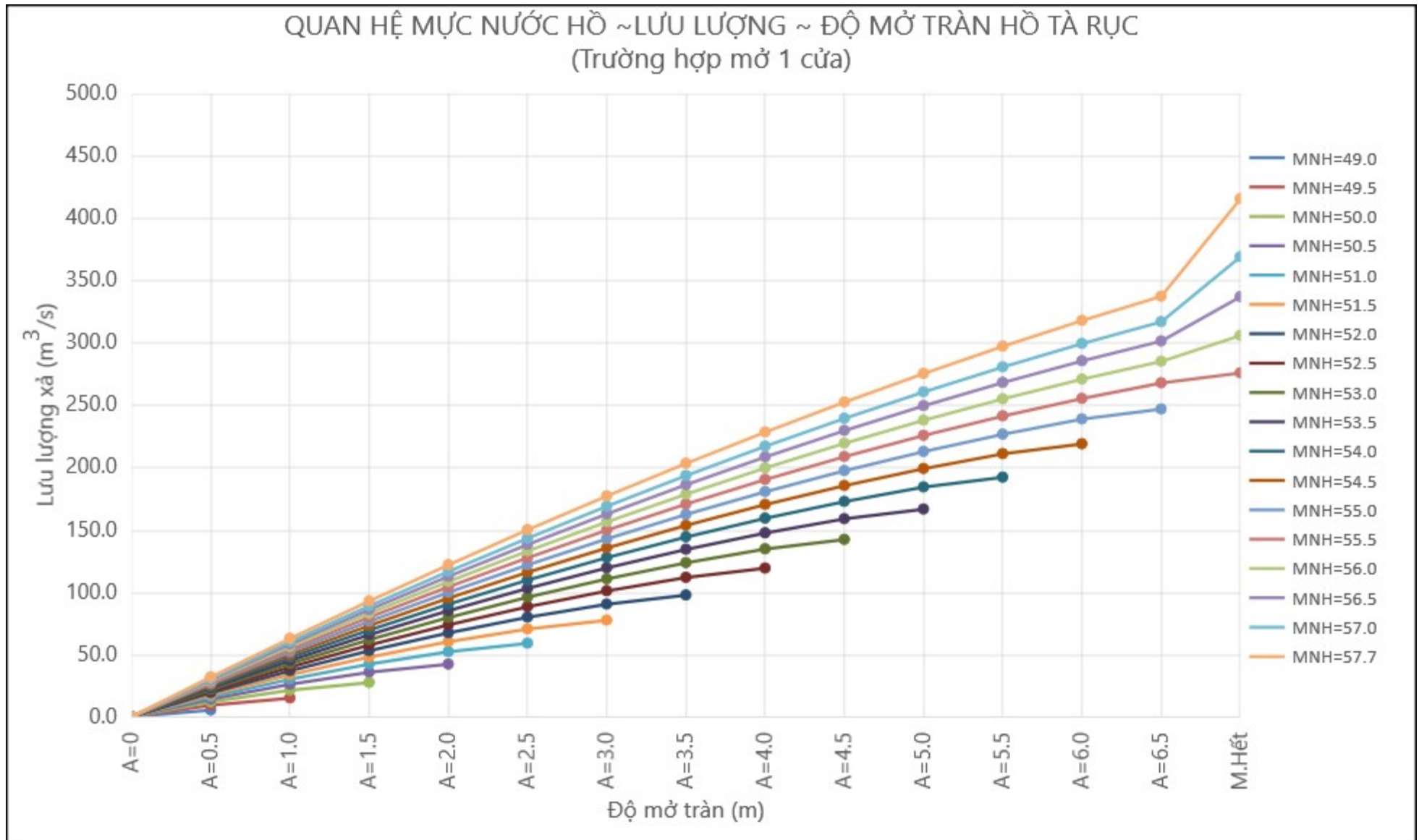


Phụ lục V

Bảng PL5.1: Bảng tra quan hệ mực nước hồ(m)~ Độ mở tràn(m)~Q xả tràn(m³/s) hồ Tà Rục (mở 1 cửa tràn)

Độ mở	Mực nước hồ (m)																	
A(m)	49,0	49,5	50,0	50,5	51,0	51,5	52,0	52,5	53,0	53,5	54,0	54,5	55,0	55,5	56,0	56,5	57,0	57,7
A=0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
A=0,5	5,3	9,2	11,9	14,1	15,9	17,6	19,2	20,6	21,9	23,2	24,4	25,5	26,6	27,6	28,6	29,6	30,5	31,8
A=1,0		14,9	21,3	26,0	30,1	33,6	36,8	39,8	42,5	45,1	47,5	49,9	52,1	54,2	56,3	58,2	60,1	62,7
A=1,5			27,3	35,7	42,2	47,8	52,9	57,5	61,8	65,8	69,5	73,1	76,5	79,7	82,9	85,9	88,8	92,7
A=2,0				42,1	52,1	60,1	67,2	73,7	79,6	85,1	90,2	95,1	99,7	104,2	108,4	112,5	116,5	121,8
A=2,5					58,8	70,3	79,7	88,2	95,8	102,9	109,6	115,9	121,8	127,5	132,9	138,1	143,1	149,9
A=3,0						77,3	90,2	100,9	110,5	119,3	127,6	135,3	142,6	149,6	156,3	162,6	168,8	177,0
A=3,5							97,5	111,6	123,4	134,2	144,1	153,4	162,2	170,5	178,5	186,1	193,4	203,1
A=4,0								119,1	134,5	147,3	159,1	170,1	180,4	190,2	199,5	208,3	216,9	228,2
A=4,5									142,1	158,7	172,5	185,3	197,3	208,5	219,2	229,5	239,2	252,3
A=5,0										166,4	184,2	198,9	212,6	225,5	237,7	249,3	260,4	275,2
A=5,5											192,0	210,8	226,5	241,1	254,9	268,0	280,4	297,0
A=6,0												218,8	238,7	255,2	270,6	285,3	299,2	317,7
A=6,5													246,7	267,7	284,9	301,2	316,7	337,1
M,Hết														275,7	305,7	336,8	368,9	415,4

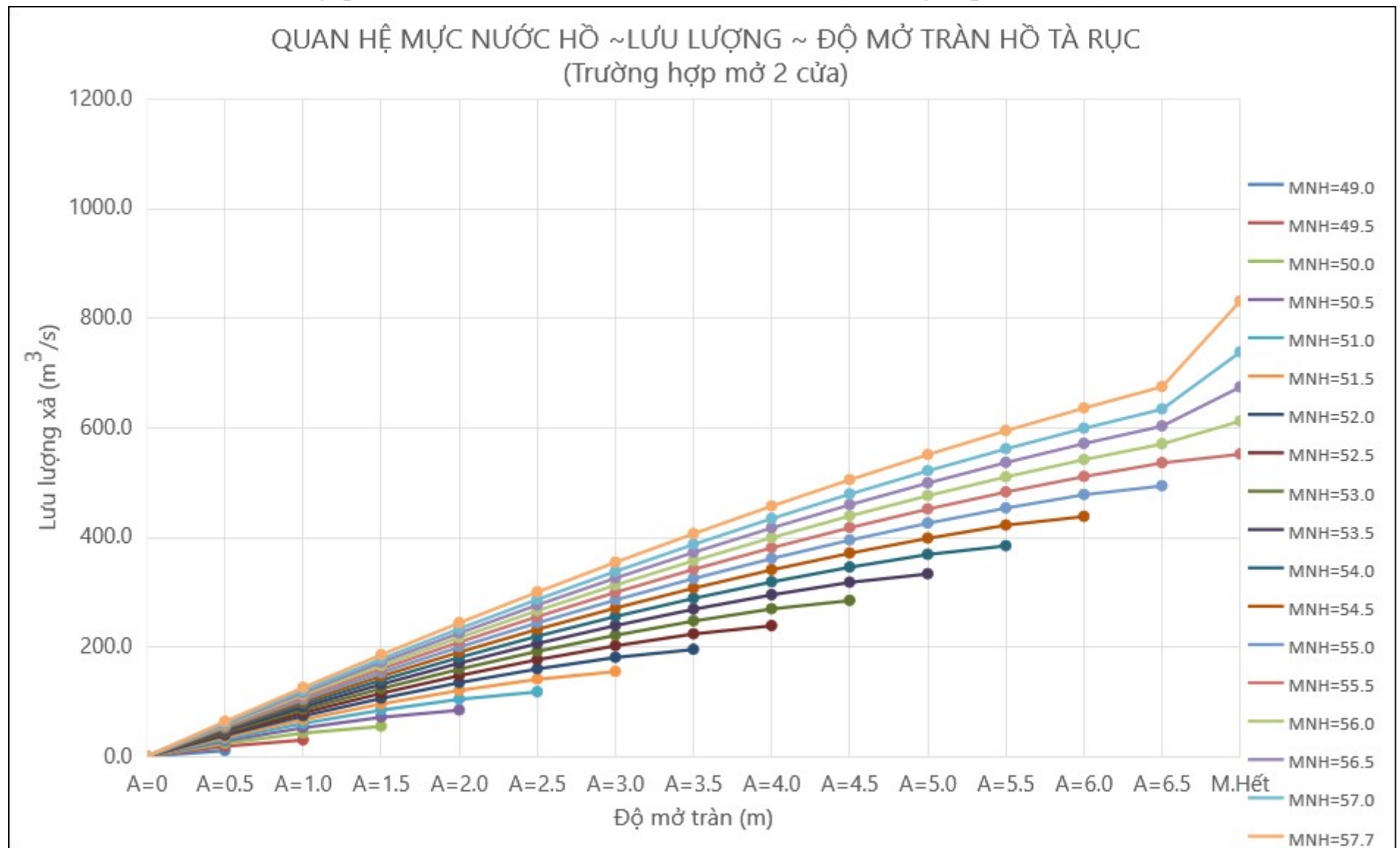
Hình PL 5.1: Lưu lượng qua tràn ~ Mức nước hồ ~ Độ mở cửa van (Trường hợp mở 1 cửa)



Bảng PL5.2: Bảng tra quan hệ mực nước hồ(m)~ Độ mở tràn(m) ~ Q xả tràn(m³/s) hồ Tà Rục (mở 2 cửa tràn)

Độ mở	Mực nước hồ (m)																	
A(m)	49,0	49,5	50,0	50,5	51,0	51,5	52,0	52,5	53,0	53,5	54,0	54,5	55,0	55,5	56,0	56,5	57,0	57,7
A=0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
A=0,5	10,5	18,4	23,8	28,1	31,9	35,3	38,3	41,2	43,8	46,3	48,7	51,0	53,2	55,2	57,3	59,2	61,1	63,6
A=1,0		29,8	42,5	52,1	60,1	67,2	73,7	79,6	85,1	90,2	95,1	99,7	104,2	108,4	112,5	116,5	120,3	125,4
A=1,5			54,7	71,3	84,4	95,7	105,8	115,0	123,5	131,5	139,0	146,2	153,0	159,5	165,7	171,8	177,6	185,4
A=2,0				84,2	104,2	120,3	134,5	147,3	159,1	170,1	180,4	190,2	199,5	208,3	216,9	225,0	232,9	243,6
A=2,5					117,7	140,6	159,5	176,3	191,7	205,9	219,2	231,7	243,6	254,9	265,8	276,2	286,3	299,8
A=3,0						154,7	180,4	201,7	221,0	238,7	255,2	270,6	285,3	299,2	312,5	325,3	337,6	354,0
A=3,5							194,9	223,3	246,8	268,3	288,2	306,9	324,4	341,1	356,9	372,1	386,7	406,3
A=4,0								238,2	269,0	294,6	318,3	340,2	360,9	380,4	398,9	416,7	433,7	456,5
A=4,5									284,2	317,4	345,0	370,6	394,5	417,1	438,5	458,9	478,4	504,5
A=5,0										332,8	368,3	397,8	425,3	451,1	475,5	498,7	520,9	550,4
A=5,5											384,0	421,7	453,0	482,2	509,8	535,9	560,9	594,0
A=6,0												437,5	477,4	510,3	541,3	570,6	598,4	635,4
A=6,5													493,3	535,3	569,9	602,5	633,4	674,3
M,Hết														551,3	611,5	673,6	737,7	830,7

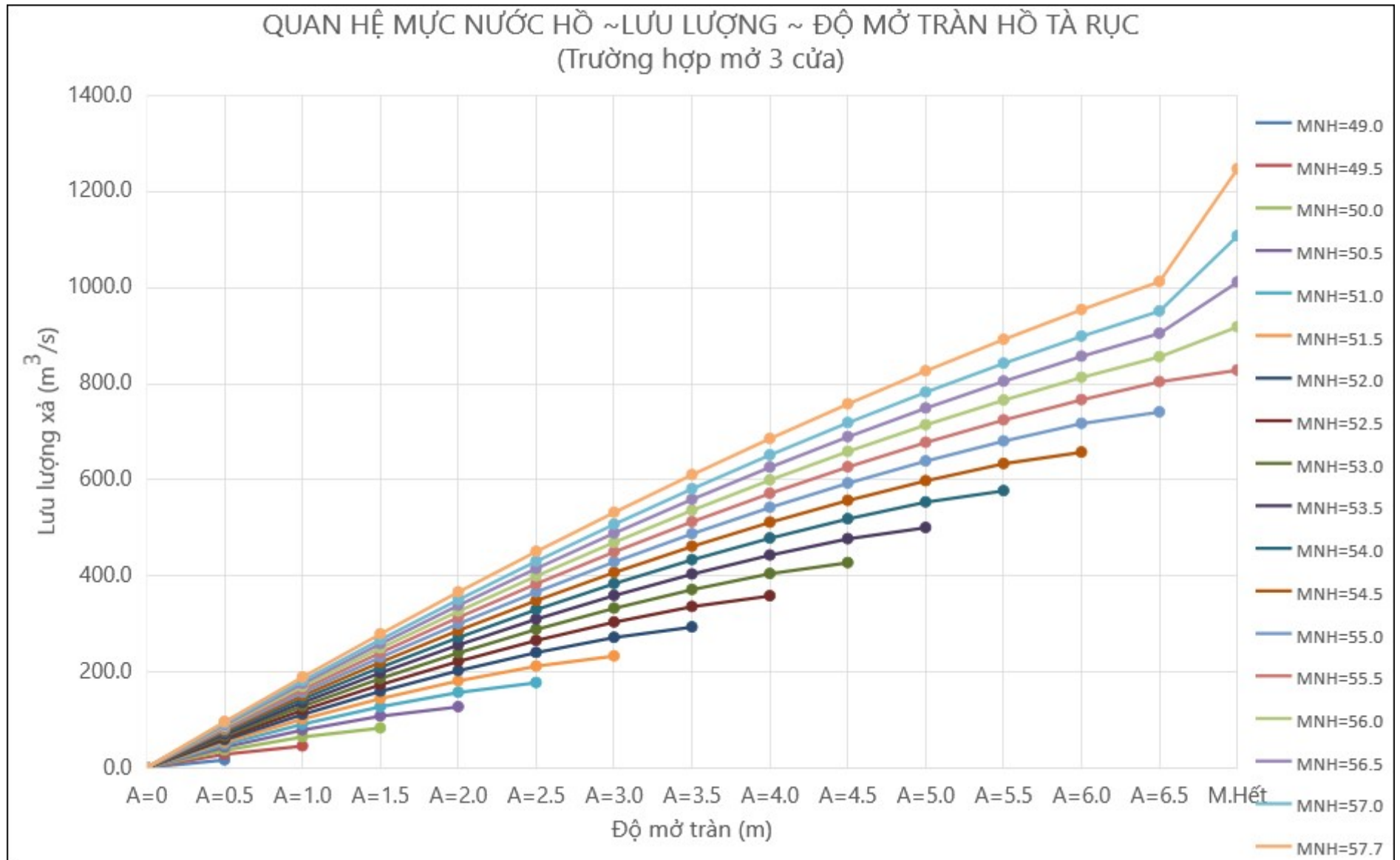
Hình PL 5.2: Lưu lượng qua tràn ~ Mức nước hồ ~ Độ mở cửa van (Trường hợp mở 2 cửa)



Bảng PL5.3: Bảng tra quan hệ mực nước hồ ~ Độ mở tràn ~ Q xả tràn hồ Tà Rục (mở 3 cửa tràn)

Độ mở	Mực nước hồ (m)																	
A(m)	49,0	49,5	50,0	50,5	51,0	51,5	52,0	52,5	53,0	53,5	54,0	54,5	55,0	55,5	56,0	56,5	57,0	57,7
A=0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
A=0,5	15,8	27,6	35,7	42,2	47,8	52,9	57,5	61,8	65,8	69,5	73,1	76,5	79,7	82,9	85,9	88,8	91,6	95,4
A=1,0		44,7	63,8	78,1	90,2	100,9	110,5	119,3	127,6	135,3	142,6	149,6	156,3	162,6	168,8	174,7	180,4	188,2
A=1,5			82,0	107,0	126,6	143,5	158,7	172,5	185,3	197,3	208,5	219,2	229,5	239,2	248,6	257,6	266,4	278,2
A=2,0				126,3	156,3	180,4	201,7	221,0	238,7	255,2	270,6	285,3	299,2	312,5	325,3	337,6	349,4	365,3
A=2,5					176,5	211,0	239,2	264,5	287,5	308,8	328,8	347,6	365,4	382,4	398,7	414,3	429,4	449,7
A=3,0						232,0	270,6	302,6	331,5	358,0	382,8	406,0	427,9	448,8	468,8	487,9	506,3	531,0
A=3,5							292,4	334,9	370,3	402,5	432,4	460,3	486,6	511,6	535,4	558,2	580,1	609,4
A=4,0								357,2	403,5	442,0	477,4	510,3	541,3	570,6	598,4	625,0	650,6	684,7
A=4,5									426,3	476,0	517,5	555,9	591,8	625,6	657,7	688,4	717,7	756,8
A=5,0										499,3	552,5	596,7	637,9	676,6	713,2	748,0	781,3	825,6
A=5,5											576,0	632,5	679,4	723,3	764,7	803,9	841,3	891,1
A=6,0												656,3	716,1	765,5	811,9	855,9	897,6	953,0
A=6,5													740,0	803,0	854,8	903,7	950,1	1011,4
M,Hết														827,0	917,2	1010,4	1106,6	1246,1

Hình PL 5.3: Lưu lượng qua tràn ~ Mức nước hồ ~ Độ mở cửa van (Trường hợp mở 3 cửa)

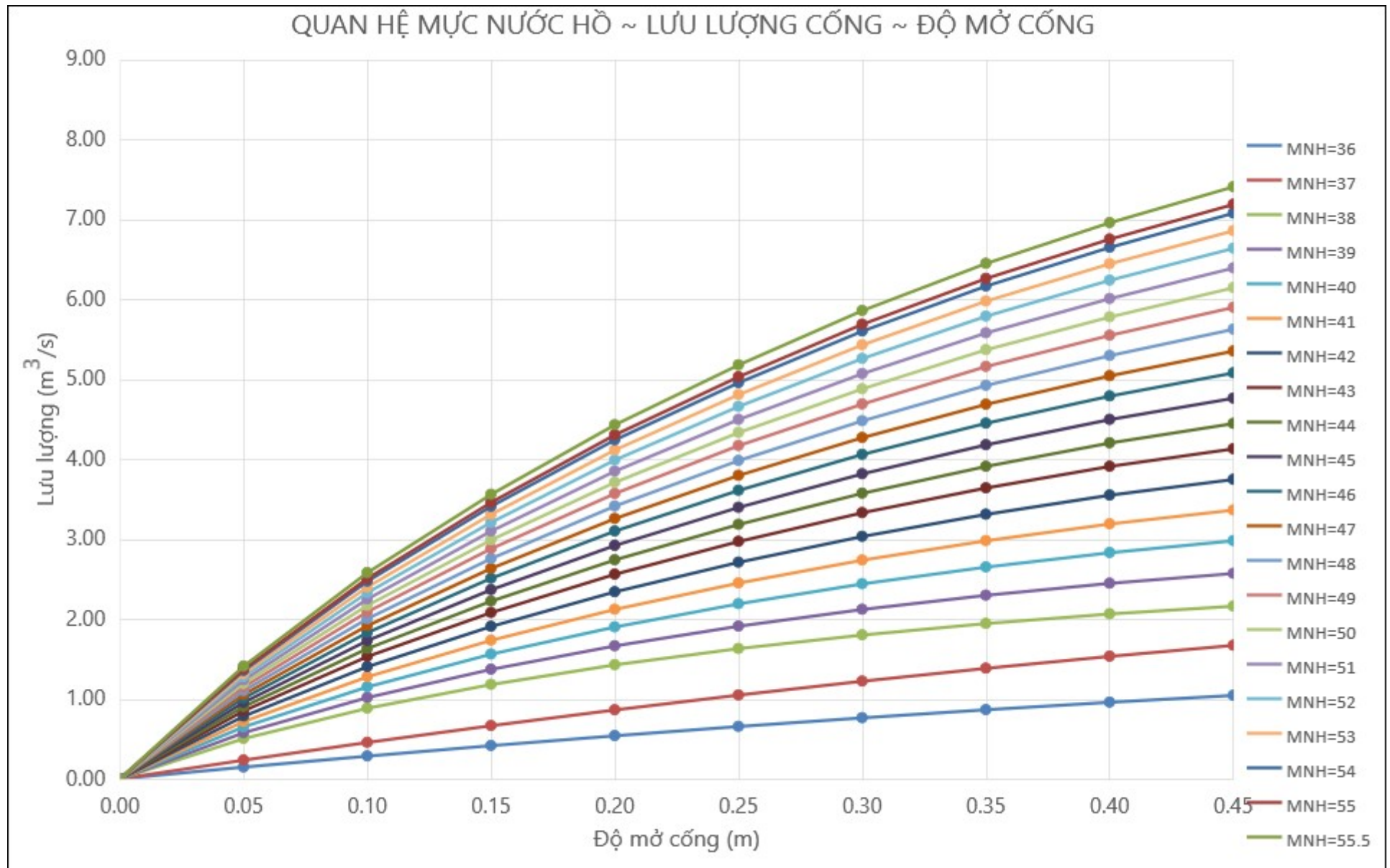


Phụ lục VI

Bảng PL6.1: Bảng tổng hợp kết quả tính toán quan hệ mực nước hồ(m)~lưu lượng cống(m³/s)~độ mở cống lấy nước(m)

Độ mở cống	Mực nước hồ (m)																				
A(m)	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	55,5
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,05	0,15	0,23	0,50	0,58	0,65	0,72	0,78	0,85	0,90	0,96	1,01	1,06	1,10	1,15	1,19	1,24	1,28	1,32	1,35	1,37	1,41
0,10	0,28	0,45	0,88	1,02	1,15	1,28	1,40	1,53	1,63	1,73	1,83	1,92	2,00	2,09	2,17	2,25	2,33	2,40	2,47	2,51	2,58
0,15	0,42	0,66	1,18	1,37	1,56	1,73	1,91	2,08	2,22	2,37	2,51	2,63	2,76	2,88	2,99	3,10	3,21	3,31	3,41	3,46	3,56
0,20	0,54	0,86	1,43	1,66	1,90	2,12	2,34	2,56	2,74	2,92	3,10	3,26	3,41	3,57	3,71	3,85	3,99	4,12	4,24	4,30	4,43
0,25	0,65	1,05	1,63	1,91	2,19	2,45	2,71	2,97	3,18	3,40	3,61	3,80	3,98	4,17	4,33	4,50	4,66	4,81	4,96	5,03	5,18
0,30	0,76	1,22	1,80	2,12	2,44	2,74	3,03	3,33	3,57	3,82	4,06	4,27	4,48	4,69	4,88	5,07	5,26	5,43	5,60	5,69	5,86
0,35	0,86	1,38	1,94	2,30	2,65	2,98	3,31	3,64	3,91	4,18	4,45	4,69	4,92	5,16	5,37	5,58	5,79	5,98	6,17	6,26	6,45
0,40	0,96	1,53	2,06	2,45	2,83	3,19	3,55	3,91	4,20	4,50	4,79	5,04	5,30	5,55	5,78	6,01	6,24	6,45	6,65	6,75	6,96
0,45	1,04	1,67	2,16	2,57	2,98	3,36	3,75	4,13	4,45	4,76	5,08	5,35	5,63	5,90	6,15	6,39	6,64	6,86	7,08	7,19	7,41

Hình PL6.1 Hình vẽ quan hệ mực nước hồ ~ Q xả cống ~ Độ mở cống lấy nước

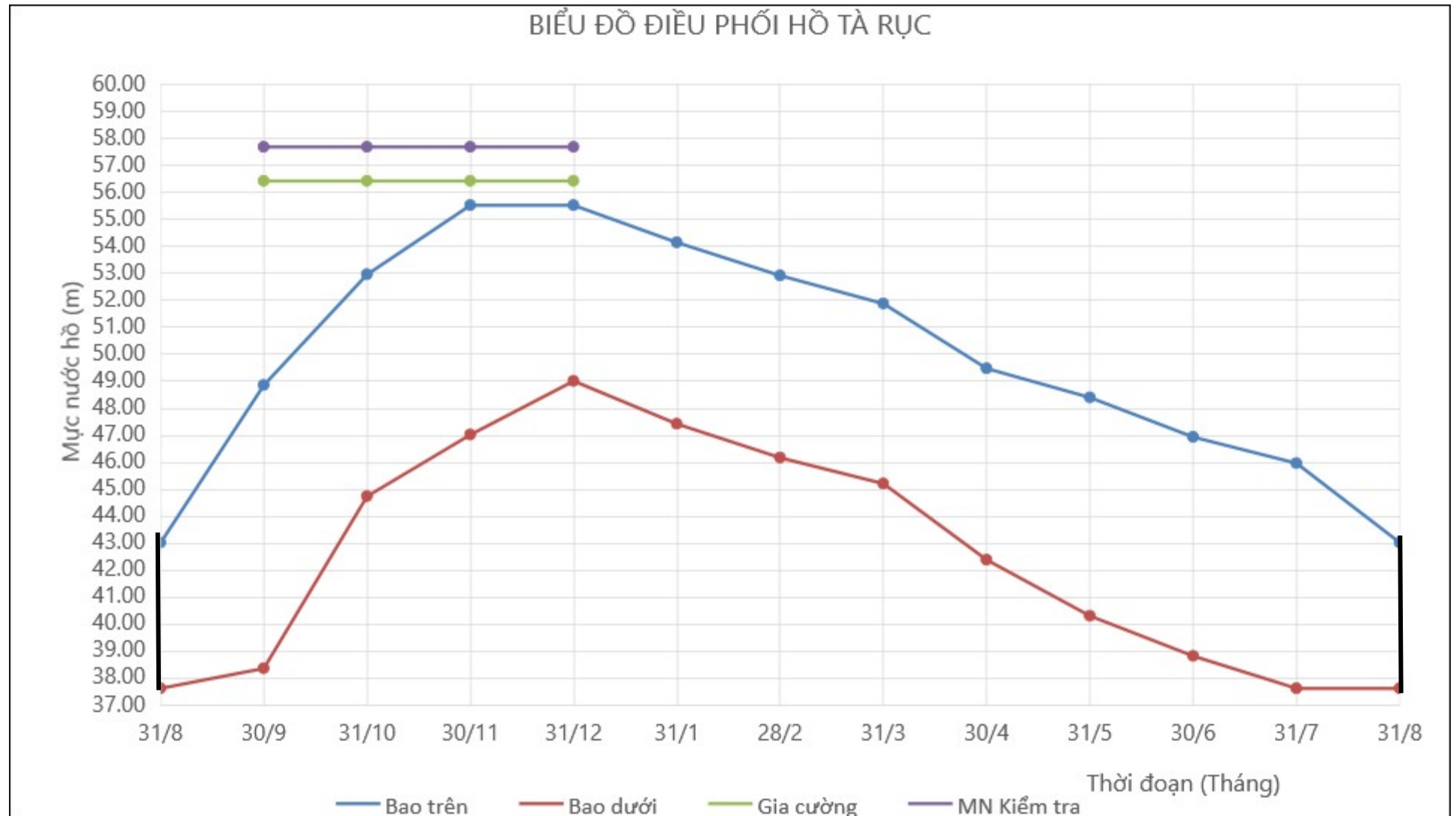


Phụ lục VII

Bảng PL7.1: Toạ độ của các đường giới hạn trong biểu đồ điều phối hồ Tà Rục (m)

Tháng	31/8	30/9	31/10	30/11	31/12	31/1	28/2	31/3	30/4	31/5	30/6	31/7	31/8
Bao trên	43,00	48,83	52,94	55,50	55,50	54,12	52,90	51,86	49,45	48,38	46,91	45,94	43,00
Bao dưới	37,60	46,79	49,84	50,18	48,99	47,40	46,15	45,19	42,36	40,29	38,80	37,60	37,60

Hình PL7.1 Biểu đồ điều phối hồ chứa nước Tà Rục



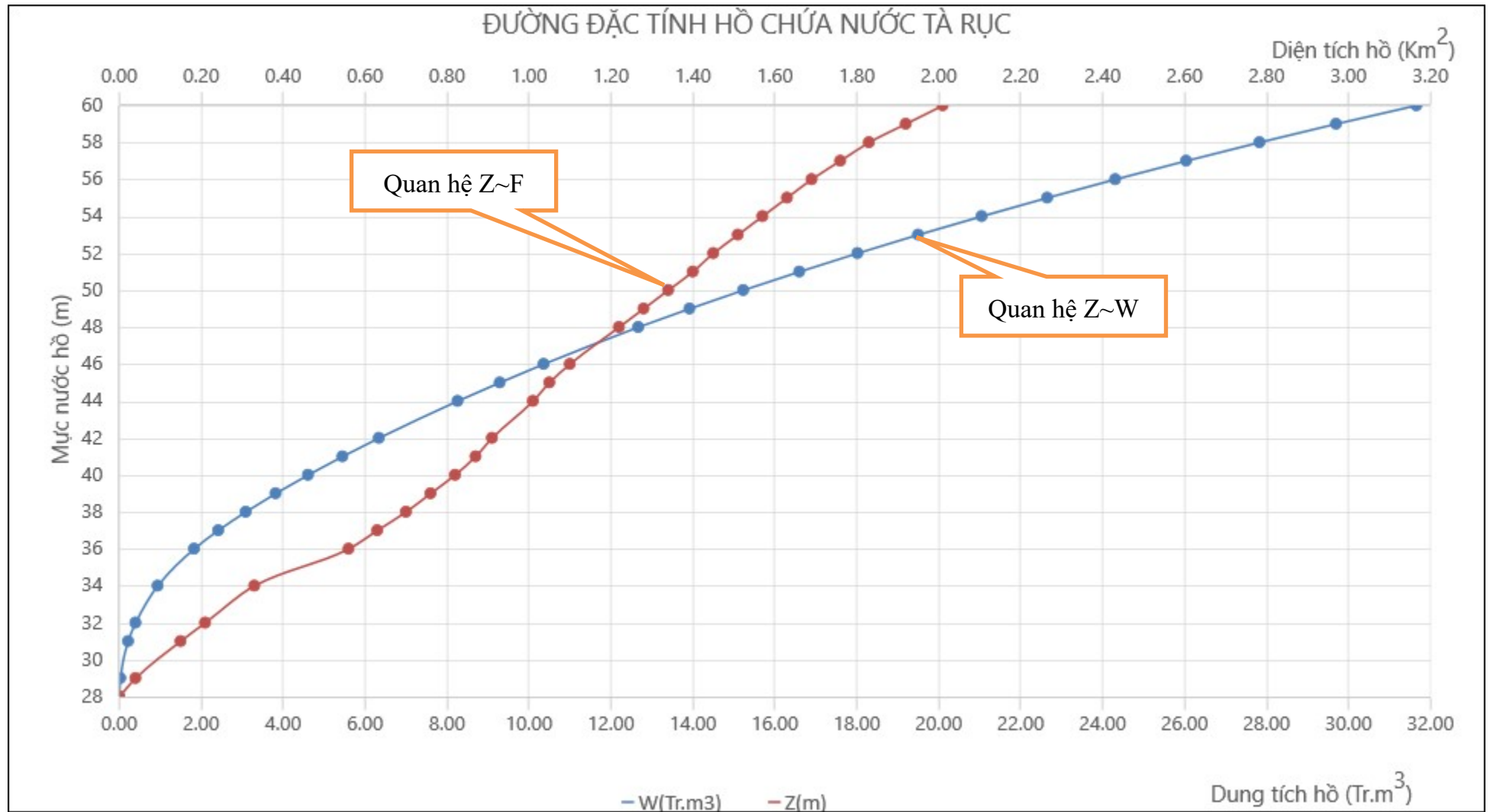
Phụ lục VIII

Bảng PL8.1: Bảng tra đường dung tích hồ chứa

Đơn vị: 10^6m^3

[illegible]

Hình PL8.1 Đường đặc tính hồ chứa nước Tà Rục



Phụ lục IX

Bảng PL9.1: Nhu cầu tưới kênh Bắc hồ Tà Rục (Đơn vị: 10⁶ m³)

Tháng	Tuần tưới	Lúa Đồng Xuân	Lúa Hè Thu	Màu Đồng Xuân	Màu Hè Thu	M _{mr}	M _{đ.mới}	q(l/s/ha) t=10ngày	Wy/c 10 ⁶ m ³	Qy/c m ³ /s	Wy/c 10 ⁶ m ³	Qy/c m ³ /s
		m ³ /ha	m ³ /ha	m ³ /ha	m ³ /ha							
	1	622		134		134	178,22	0,154	0,032	0,037		
1	2	634		195		195	259,35	0,224	0,047	0,054	0,155	0,058
	3	717		313		313	416,29	0,360	0,075	0,087		
	1	604		317		317	421,61	0,364	0,076	0,088		
2	2	383		327		327	434,91	0,376	0,079	0,091	0,220	0,091
	3			269		269	357,77	0,309	0,065	0,075		
	1			344		344	457,52	0,395	0,083	0,096		
3	2			290		290	385,7	0,333	0,070	0,081	0,196	0,073
	3			179		179	238,07	0,206	0,043	0,050		
	1					0	0	0,000	0,000	0,000		
4	2		1678		154	154	204,82	0,177	0,037	0,043	0,100	0,039
	3		2211		263	263	349,79	0,302	0,063	0,073		
	1		494		294	294	391,02	0,338	0,071	0,082		
5	2		512		358	358	476,14	0,411	0,086	0,100	0,264	0,099
	3		557		444	444	590,52	0,510	0,107	0,124		
	1		487		385	385	512,05	0,442	0,093	0,107		
6	2		475		371	371	493,43	0,426	0,089	0,103	0,262	0,101
	3		439		332	332	441,56	0,382	0,080	0,093		
	1		373		249	249	331,17	0,286	0,060	0,069		
7	2		295		148	148	196,84	0,170	0,036	0,041	0,102	0,038
	3		302		28	28	37,24	0,032	0,007	0,008		

Tháng	Tuần tưới	Lúa Đồng Xuân	Lúa Hè Thu	Màu Đồng Xuân	Màu Hè Thu	M _{mr} m ³ /ha	M _{d.môi} m ³ /ha	q(l/s/ha) t=10ngày	Wy/c 10 ⁶ m ³	Qy/c m ³ /s	Wy/c 10 ⁶ m ³	Qy/c m ³ /s
		m ³ /ha	m ³ /ha	m ³ /ha	m ³ /ha							
	1					0	0	0,000	0,000	0,000		
8	2					0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	3					0	0	0,000	0,000	0,000		
	1					0	0	0,000	0,000	0,000		
9	2					0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	3					0	0	0,000	0,000	0,000		
	1					0	0	0,000	0,000	0,000		
10	2					0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	3	988				0	0	0,000	0,000	0,000		
	1					0	0	0,000	0,000	0,000		
11	2	900				0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	3					0	0	0,000	0,000	0,000		
	1	470				0	0	0,000	0,000	0,000		
12	2	565		13		13	17,29	0,015	0,003	0,004	0,038	0,014
	3	65		146		146	194,18	0,168	0,035	0,041		
T.cộng		5948	7823	2527	3026	5553	7385	6,381	1,337		1,337	0,043
Max										0,124		

Bảng PL9.2: Nhu cầu tưới kênh Nam hồ Tà Rục (Đơn vị: 10⁶ m³)

Tháng	Tuần tưới	Lúa Đồng Xuân	Lúa Hè Thu	Màu Đồng Xuân	Màu Hè Thu	M _{mr}	M _{d.môi}	q(l/s/ha) t=10ngày	Wy/c 10 ⁶ m ³	Qy/c m ³ /s	Wy/c 10 ⁶ m ³	Qy/c m ³ /s
		m ³ /ha	m ³ /ha	m ³ /ha	m ³ /ha							
	1	622		134		134	178,22	0,154	0,008	0,009		
1	2	634		195		195	259,35	0,224	0,011	0,013	0,036	0,013
	3	717		313		313	416,29	0,360	0,018	0,020		
	1	604		317		317	421,61	0,364	0,018	0,021		
2	2	383		327		327	434,91	0,376	0,018	0,021	0,051	0,021
	3			269		269	357,77	0,309	0,015	0,018		
	1			344		344	457,52	0,395	0,019	0,022		
3	2			290		290	385,7	0,333	0,016	0,019	0,046	0,017
	3			179		179	238,07	0,206	0,010	0,012		
	1					0	0	0,000	0,000	0,000		
4	2		1678		154	154	204,82	0,177	0,009	0,010	0,023	0,009
	3		2211		263	263	349,79	0,302	0,015	0,017		
	1		494		294	294	391,02	0,338	0,017	0,019		
5	2		512		358	358	476,14	0,411	0,020	0,023	0,062	0,023
	3		557		444	444	590,52	0,510	0,025	0,029		
	1		487		385	385	512,05	0,442	0,022	0,025		
6	2		475		371	371	493,43	0,426	0,021	0,024	0,061	0,024
	3		439		332	332	441,56	0,382	0,019	0,022		
	1		373		249	249	331,17	0,286	0,014	0,016		
7	2		295		148	148	196,84	0,170	0,008	0,010	0,024	0,009
	3		302		28	28	37,24	0,032	0,002	0,002		
	1					0	0	0,000	0,000	0,000		

Tháng	Tuần tưới	Lúa Đồng Xuân	Lúa Hè Thu	Màu Đồng Xuân	Màu Hè Thu	M _{mr}	M _{d.môi}	q(l/s/ha) t=10ngày	Wy/c 10 ⁶ m ³	Qy/c m ³ /s	Wy/c 10 ⁶ m ³	Qy/c m ³ /s
		m ³ /ha	m ³ /ha	m ³ /ha	m ³ /ha							
8	2					0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	3					0	0	0,000	0,000	0,000		
	1					0	0	0,000	0,000	0,000		
9	2					0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	3					0	0	0,000	0,000	0,000		
	1					0	0	0,000	0,000	0,000		
10	2					0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	3	988				0	0	0,000	0,000	0,000		
	1					0	0	0,000	0,000	0,000		
11	2	900				0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	3					0	0	0,000	0,000	0,000		
	1	470				0	0	0,000	0,000	0,000		
12	2	565		13		13	17,29	0,015	0,001	0,001	0,009	0,003
	3	65		146		146	194,18	0,168	0,008	0,010		
T.cộng		5948	7823	2527	3026	5553	7385	6,381	0,312		0,312	0,010
Max										0,029		

Bảng PL9.3: Nhu cầu tưới các đập dâng hạ du hồ Tà Rục (Đơn vị: 10⁶ m³)

Tháng	Tuần tưới	Lúa Đồng Xuân	Lúa Hè Thu	M _{mr}	M _{d,mỗi}	q(l/s/ha)	Wy/c	Qy/c	Wy/c	Qy/c
		m ³ /ha	m ³ /ha	m ³ /ha	m ³ /ha	t=10ngày	10 ⁶ m ³	m ³ /s	10 ⁶ m ³	m ³ /s
	1	622		622	827,26	0,715	0,309	0,358		
1	2	634		634	843,22	0,729	0,315	0,365	0,982	0,367
	3	717		717	953,61	0,824	0,357	0,413		
	1	604		604	803,32	0,694	0,301	0,348		
2	2	383		383	509,39	0,440	0,191	0,221	0,491	0,203
	3			0	0	0,000	0,000	0,000		
	1			0	0	0,000	0,000	0,000		
3	2			0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	3			0	0	0,000	0,000	0,000		
	1			0	0	0,000	0,000	0,000		
4	2		1678	1678	2231,74	1,928	0,835	0,966	1,935	0,747
	3		2211	2211	2940,63	2,541	1,100	1,273		
	1		494	494	657,02	0,568	0,246	0,284		
5	2		512	512	680,96	0,588	0,255	0,295	0,778	0,290
	3		557	557	740,81	0,640	0,277	0,321		
	1		487	487	647,71	0,560	0,242	0,280		
6	2		475	475	631,75	0,546	0,236	0,274	0,697	0,269
	3		439	439	583,87	0,504	0,218	0,253		
	1		373	373	496,09	0,429	0,186	0,215		
7	2		295	295	392,35	0,339	0,147	0,170	0,483	0,180
	3		302	302	401,66	0,347	0,150	0,174		
	1			0	0	0,000	0,000	0,000		

Tháng	Tuần tưới	Lúa Đồng Xuân	Lúa Hè Thu	M _{mr}	M _{d,môi}	q(l/s/ha)	Wy/c	Qy/c	Wy/c	Qy/c
		m ³ /ha	m ³ /ha	m ³ /ha	m ³ /ha	t=10ngày	10 ⁶ m ³	m ³ /s	10 ⁶ m ³	m ³ /s
8	2			0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	3			0	0	0,000	0,000	0,000		
	1			0	0	0,000	0,000	0,000		
9	2			0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	3			0	0	0,000	0,000	0,000		
	1			0	0	0,000	0,000	0,000		
10	2			0	0	0,000	0,000	0,000	0,492	0,184
	3	988		988	1314,04	1,135	0,492	0,569		
	1			0	0	0,000	0,000	0,000		
11	2	900		900	1197	1,034	0,448	0,518	0,448	0,173
	3			0	0	0,000	0,000	0,000		
	1	470		470	625,1	0,540	0,234	0,271		
12	2	565		565	751,45	0,649	0,281	0,325	0,840	0,314
	3	653		653	868,49	0,750	0,325	0,376		
T.cộng		6536	7823	14359	19097	16,500	7,144		7,146	0,227
Max								1,273		